

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU –
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **618** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **07** tháng 05 năm 2018
Ho Chi Minh City, May **7th** 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

- Mã chứng khoán: SAB

Securites Symbol: SAB

- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 10, Tp. Hồ chí Minh

Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

- Số điện thoại: (8428) 38 296 342

Telephone: (8428) 38 296 342

- Fax: (8428) 38 296 856

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ

Submitted by: Mr. Bui Anh Vu

- Chức vụ: Trưởng ban Kế hoạch – Tổng hợp

Title: Head of Planning Department

- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐

Information disclosure type: Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand ☐

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017 (đã điều chỉnh nội dung phần thuyết minh nợ tiềm tàng)

Consolidated financial statements for the year ended 31 December 2017 (adjusted the note of contingent liabilities)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.



I declare that all information provided in this statement is true and accurate, and shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/*Chairman and General Director*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
TO DISCLOSE INFORMATION**



Bùi Anh Vũ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (đến ngày 22 tháng 9 năm 2017)
Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (từ ngày 22 tháng 9 năm 2017)
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 10 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)

Trụ sở chính

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 7 tháng 3 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh 44.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7186
TP. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2018



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.686.327.476.651	10.722.470.187.475
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.268.598.818.042	3.444.825.444.503
111	Tiền		1.631.824.576.797	1.067.588.147.827
112	Các khoản tương đương tiền		2.636.774.241.245	2.377.237.296.676
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.558.801.231.269	3.174.321.174.216
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.558.801.231.269	3.174.321.174.216
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		715.326.353.415	1.090.484.124.645
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.320.969.298	551.218.730.609
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.549.780.497	166.784.656.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	468.739.410.975	402.155.031.238
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(53.455.692.637)	(49.846.178.702)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	20.171.885.282	20.171.885.282
140	Hàng tồn kho	10(a)	2.003.535.067.335	2.134.361.489.832
141	Hàng tồn kho		2.116.546.352.025	2.171.045.269.254
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(113.011.284.690)	(36.683.779.422)
150	Tài sản ngắn hạn khác		140.066.006.590	878.477.954.279
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	24.912.851.252	67.695.049.694
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	112.192.286.560	133.125.768.230
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 19	2.960.868.778	677.657.136.355

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.327.361.633.259	8.472.277.522.027
210	Các khoản phải thu dài hạn		20.093.775.062	17.479.816.391
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		4.761.134.371	5.317.157.150
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	49.118.570.411	46.503.666.490
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(37.785.929.720)	(38.341.007.249)
220	Tài sản cố định		5.008.100.480.672	5.473.890.167.787
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.044.747.362.200	4.488.854.249.443
222	Nguyên giá		9.343.836.360.323	9.186.604.019.960
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.299.088.998.123)	(4.697.749.770.517)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	963.353.118.472	985.035.918.344
228	Nguyên giá		1.088.315.805.211	1.098.990.100.615
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.962.686.739)	(113.954.182.271)
230	Bất động sản đầu tư	14	67.657.774.573	56.987.547.102
231	Nguyên giá		83.725.457.765	71.374.464.942
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.067.683.192)	(14.386.917.840)
240	Tài sản dở dang dài hạn		111.505.655.106	76.866.965.060
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	111.505.655.106	76.866.965.060
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.152.327.824.131	1.959.509.760.655
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.747.121.088.747	1.602.030.153.562
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	736.652.914.597	763.251.332.167
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(352.315.059.118)	(426.640.604.979)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
260	Tài sản dài hạn khác		967.676.123.715	887.543.265.032
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	816.991.436.755	756.355.605.445
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	136.822.415.511	121.304.649.369
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	13.862.271.449	9.883.010.218
270	TỔNG TÀI SẢN		22.013.689.109.910	19.194.747.709.502

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.593.162.674.962	6.898.812.937.830
310	Nợ ngắn hạn		7.401.584.603.555	6.613.016.425.796
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.020.399.662.484	2.016.162.043.577
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	89.250.848.970	490.295.652.849
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	19	1.209.757.064.447	971.134.583.923
314	Phải trả người lao động		222.226.205.331	264.807.999.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	196.525.953.248	226.577.837.383
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		606.060.605	800.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	2.630.180.684.051	1.270.403.801.122
320	Vay ngắn hạn	22(a)	722.903.981.780	1.042.309.667.870
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.991.411.679	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	296.742.730.960	330.524.839.871
330	Nợ dài hạn		191.578.071.407	285.796.512.034
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		22.183.449	22.183.449
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	53.632.516.000	52.776.316.000
338	Vay dài hạn	22(b)	1.941.629.834	164.412.285.558
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	17.217.198.238	13.747.487.771
342	Dự phòng phải trả dài hạn		64.493.890.463	567.585.833
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.420.526.434.948	12.295.934.771.672
410	Vốn chủ sở hữu		14.420.489.034.948	12.295.897.371.672
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	3.208.666.226	3.208.666.226
415	Cổ phiếu quỹ	25	-	(23.450.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	19.113.771.975	17.006.600.079
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.118.963.482.640	1.118.398.295.310
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	5.327.112.664	6.040.737.039
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	5.823.903.898.574	3.713.726.741.137
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		2.946.086.838.409	1.675.604.484.894
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.877.817.060.165	2.038.122.256.243
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25, 26	1.037.160.242.869	1.048.154.471.881
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		22.013.689.109.910	19.194.747.709.502



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.438.171.048.592	30.602.446.316.556
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(244.780.494.353)	(135.752.579.713)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.193.390.554.239	30.466.693.736.843
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(25.327.872.489.662)	(22.299.654.609.655)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.865.518.064.577	8.167.039.127.188
21	Doanh thu hoạt động tài chính	506.107.630.554	751.041.069.989
22	Chi phí tài chính	25.805.674.678	(68.664.200.785)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(42.111.534.689)	(82.182.081.908)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	411.873.934.390	305.649.678.623
25	Chi phí bán hàng	(2.811.111.874.500)	(2.671.906.350.771)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(935.974.797.536)	(780.911.026.732)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.062.218.632.164	5.702.248.297.512
31	Thu nhập khác	106.139.463.217	138.614.329.944
32	Chi phí khác	(91.266.440.247)	(113.519.220.050)
40	Lợi nhuận khác	14.873.022.970	25.095.109.894
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.077.091.655.134	5.727.343.407.406
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.140.540.458.945)	(411.415.406.799)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	12.048.055.675	(798.584.559.967)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.948.599.251.864	4.517.343.440.640
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	4.711.485.204.581	4.338.773.356.882
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	237.114.047.283	178.570.083.758
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.915	6.194
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.915	6.194


Hoàng Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.077.091.655.134	5.727.343.407.406	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	625.353.451.649	632.464.161.880	
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	81.974.112.122	(7.126.993.043)	
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	105.642.811	1.407.026	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(920.687.812.365)	(1.053.307.864.078)	
06	Chi phí lãi vay	42.111.534.689	82.182.081.908	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.905.948.584.040	5.381.556.201.099	
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	187.690.969.602	(106.137.506.487)	
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	50.519.655.998	(210.519.271.008)	
11	Giảm các khoản phải trả	(329.359.651.676)	(2.915.780.040.492)	
12	Tăng chi phí trả trước	(17.853.632.868)	(54.335.072.441)	
14	Tiền lãi vay đã trả	(44.424.319.099)	(87.165.769.568)	
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(294.736.168.316)	(984.037.331.258)	
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(389.966.128.772)	(304.207.973.110)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.067.819.308.909	719.373.236.735	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(151.157.759.584)	(156.346.954.556)	
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	14.863.280.117	40.502.081.658	
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(7.278.046.709.349)	(3.034.021.174.216)	
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	3.893.566.652.296	809.466.940.162	
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(43.880.715.400)	(27.824.678.187)	
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.048.265.300	581.149.667.139	
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	678.088.897.966	783.616.859.474	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.820.518.088.654)	(1.003.457.258.526)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	67.207.854.357	5.820.025.630	
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.541.517.218.824	3.880.680.269.651	
35	Chi trả nợ gốc vay	(4.023.393.560.638)	(4.336.074.219.633)	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.008.864.945.050)	(3.757.483.070.376)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.423.533.432.507)	(4.207.056.994.728)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	823.767.787.748	(4.491.141.016.519)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	3.444.825.444.503	7.935.974.303.078
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.585.791	(7.842.056)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.268.598.818.042	3.444.825.444.503

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 40.

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017 cập nhật thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 8.395 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.183 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 23 công ty con và 21 công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở trang tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh rượu	93,29	93,46	93,29	93,46
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga	55,83	56,24	55,83	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác	94,23	94,23	94	94
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	91,24	91,24	91,24	91,24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,68	90,68	90,68	90,68
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đồng Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,45	90,45	90,45	90,45
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm,	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	25	35	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,04	30,04	30,04	30,04
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	38,98	38,53	38,98
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý (**)	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	33,85	30,52	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62	34,92	30,77	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,43	22,17	21,43	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,39	32,41	32,39	32,41
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (**)(***)	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,26	10,26	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	20	20

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (****)	Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng (*****)	Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	-	-

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công thương. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2017, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 35% và 65%.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên chưa hoàn thành. Vì vậy, quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn vào 3 công ty này vẫn giữ nguyên không đổi.

(***) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 100/2016/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Hợp đồng sát nhập ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota, tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã được sát nhập vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Do ảnh hưởng từ việc sát nhập này, tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm từ 20% trong năm 2016 còn 10,26% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và do đó Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận không còn được xem là công ty liên kết.

(****) Theo Quyết định số 59/2017/QĐ - HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty liên kết này.

(*****) Theo Nghị quyết số 114/2007/NQ - HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty và các công ty con, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.

2.20 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	5.390.868.148	3.669.098.125
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.626.433.708.649	1.063.919.049.702
Các khoản tương đương tiền (**)	2.636.774.241.245	2.377.237.296.676
	<u>4.268.598.818.042</u>	<u>3.444.825.444.503</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền 115.117.546.210 Đồng mà Tổng Công ty giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tổ chức chào bán cạnh tranh cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty theo Báo cáo số 158/2017/BC-BPĐDPVNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là từ 4,7% - 5,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.558.801.231.269	-	6.558.801.231.269	-
			3.174.321.174.216	3.174.321.174.216

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 12,17%/năm.

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu. Chi tiết được trình bày như sau:

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	20.868.879.905	(20.868.879.905)	20.868.879.905	(20.868.879.905)
			-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.747.121.088.747	(19.988.792.554)	1.727.132.296.193	1.602.030.153.562	-	1.602.030.153.562
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	736.652.914.597	(332.326.266.564)	404.326.648.033	763.251.332.167	(426.640.604.979)	336.610.727.188
	2.483.774.003.344	(352.315.059.118)	2.131.458.944.226	2.365.281.485.729	(426.640.604.979)	1.938.640.880.750

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	2017			2016				
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	4.597.654.606	(*)	-	38,53	5.270.417.859	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76	134.708.832.052	(*)	-	29,76	123.605.999.939	(*)	-
Công ty Cổ phần Tự vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	329.653.546	(*)	-	28,57	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	81.363.598.253	111.296.340.000	-	30,52	74.457.738.231	118.490.400.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	12.641.612.636	(*)	-	26	10.832.720.482	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Tây Đô	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,62	111.504.428.891	(*)	-	30,77	92.727.830.044	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	119.215.074.210	(*)	-	35	114.547.277.713	(*)	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04	302.127.077.404	(*)	-	30,04	297.743.316.779	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	169.368.729.376	(*)	-	30	135.587.617.270	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	35	55.532.678.119	(*)	-	35	51.436.277.377	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	45	19.988.792.554	(*)	(19.988.792.554)	45	12.834.663.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,43	326.779.406.443	(*)	-	21,43	297.268.121.703	(*)	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	2017				2016			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	32,39	150.263.429.620	304.692.034.500	-	32,39	140.520.888.952	290.444.362.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	29	69.681.606.168	(*)	-	29	69.918.088.079	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	39.376.471.352	(*)	-	10,2	39.205.674.673	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	20	41.354.195.103	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	45.712.379.489	(*)	-	20	42.519.174.538	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	27.867.627.428	(*)	-	20	25.650.998.140	(*)	-
Công ty Cổ phần đầu tư Sabeco Pearl	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	26	26.219.499.384	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26	36.062.036.600	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
			<u>1.747.121.088.747</u>		<u>(19.988.792.554)</u>		<u>1.602.030.153.562</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2017				2016			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,31	216.579.320.000	172.985.865.600	(34.944.167.400)	2,75	216.579.320.000	62.440.184.736	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	0,95	136.265.460.000	9.467.092.000	(126.798.368.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16,6	50.000.000.000	(*)	-	15,33	50.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	15.584.999.400	(35.890.140.600)	0,21	51.475.140.000	12.089.298.600	(39.385.841.400)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

	2017				2016			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	5,29	23.085.000.000	(*)	(1.721.774.409)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	5.880.000.000	(24.820.950.000)	9,8	30.700.950.000	6.762.000.000	(23.938.950.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10	51.107.720.722	(*)	(33.731.120.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	(*)	-	16,71	26.588.267.394	(*)	-
Quý đầu tư Việt Nam	7,97	35.617.214.481	(*)	-	7,97	42.337.214.481	(*)	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(*)	(11.407.259.277)	7,2	45.000.000.000	(*)	(15.958.630.635)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	8	24.426.586.800	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10,26	19.800.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.327.377.203)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8,35	14.992.108.200	(*)	(341.936.800)	8,35	14.992.108.200	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	3,64	5.600.000.000	(*)	(1.514.648.583)	3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	6	300.000.000	(*)	-	6	300.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1,89	1.161.147.000	(*)	-	1,89	1.161.147.000	(*)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	(*)	-	0,46	36.603.803.243	51.552.459.000	-
Khác	-	-	(*)	-	0,00	3.074.614.327	(*)	(2.426.789.877)
		<u>736.652.914.597</u>		<u>(332.326.266.564)</u>		<u>763.251.332.167</u>		<u>(426.640.604.979)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch phát sinh trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)****(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	426.640.604.979	441.914.712.459
Tăng dự phòng	80.194.888.491	-
Hoàn nhập dự phòng	(154.520.434.352)	(15.274.107.480)
Số dư cuối năm	<u>352.315.059.118</u>	<u>426.640.604.979</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	110.586.954.322	145.535.841.604
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	60.734.014.976	405.682.889.005
	<u>171.320.969.298</u>	<u>551.218.730.609</u>

(*) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ bên thứ ba chiếm trên 10% tổng số dư chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 15.630.154.481 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.069.471.834 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	108.548.121.297	166.782.997.018
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.659.200	1.659.200
	<u>108.549.780.497</u>	<u>166.784.656.218</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	Dự phòng VND
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	277.230.733.543	-	277.230.733.543	-
Lãi tiền gửi	137.325.695.453	-	48.097.432.891	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	4.184.381.836	-	487.062.575	-
Ký cược, ký quỹ	2.155.971.763	-	11.388.182.334	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.353.747.361	(122.374.582)	8.030.727.986	(122.374.582)
Lãi từ trái phiếu và cho vay	11.088.955.594	(11.088.955.594)	11.088.955.594	(11.088.955.594)
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.781.508.224	-	13.632.314.182	-
Phải thu khác	29.618.417.201	(12.254.776.992)	32.199.622.133	(12.615.808.074)
	<u>468.739.410.975</u>	<u>(23.466.107.168)</u>	<u>402.155.031.238</u>	<u>(23.827.138.250)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(b) Phải thu dài hạn khác

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	41.089.805.411	-	38.474.901.490	-
Khác	8.028.765.000	(8.000.000.000)	8.028.765.000	(8.000.000.000)
	<u>49.118.570.411</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>46.503.666.490</u>	<u>(8.000.000.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a)	Ngắn hạn	2017				2016			
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
	Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	9.676.177.624	-	(9.676.177.624)	Trên 1 năm	5.583.258.025	-	(5.583.258.025)	Trên 1 năm
	Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	23.466.107.168	-	(23.466.107.168)	Trên 1 năm	23.827.138.250	-	(23.827.138.250)	Trên 1 năm
	Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	Trên 1 năm	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	Trên 1 năm
		<u>53.455.692.637</u>	<u>-</u>	<u>(53.455.692.637)</u>		<u>49.846.178.702</u>	<u>-</u>	<u>(49.846.178.702)</u>	

(b) Dài hạn

	2017				2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn Ngày
Dự phòng đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Thuyết minh 4(a)(ii))	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn của khách hàng	4.917.049.815	-	(4.917.049.815)	Trên 1 năm	5.472.127.344	-	(5.472.127.344)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	49.118.570.411	41.118.570.411	(8.000.000.000)	Trên 1 năm	46.348.696.299	38.348.696.299	(8.000.000.000)	Trên 1 năm
	<u>78.904.500.131</u>	<u>41.118.570.411</u>	<u>(37.785.929.720)</u>		<u>76.689.703.548</u>	<u>38.348.696.299</u>	<u>(38.341.007.249)</u>	

9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	2017 VND	2016 VND
Hàng tồn kho	4.356.534.586	4.356.534.586
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	8.985.138.304	8.985.138.304
	<u>20.171.885.282</u>	<u>20.171.885.282</u>

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ**(a) Hàng tồn kho**

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	133.269.869.755	-	145.580.119.137	-
Nguyên vật liệu tồn kho	445.447.823.503	(33.106.801.005)	389.219.518.589	(20.511.794.712)
Công cụ, dụng cụ trong kho	110.139.126.470	(52.660.898.286)	105.780.575.256	-
Chi phí SXKD dở dang	195.379.665.874	-	193.437.246.471	-
Thành phẩm tồn kho	1.228.465.858.552	(27.243.585.399)	1.336.973.736.462	(16.171.984.710)
Khác	3.844.007.871	-	54.073.339	-
	<u>2.116.546.352.025</u>	<u>(113.011.284.690)</u>	<u>2.171.045.269.254</u>	<u>(36.683.779.422)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	36.683.779.422	27.508.410.201
Tăng dự phòng	77.473.899.509	9.175.369.221
Hoàn nhập dự phòng	(1.146.394.241)	-
Số dư cuối năm	<u>113.011.284.690</u>	<u>36.683.779.422</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	29.947.951.489	(16.085.680.040)	26.063.690.258	(16.180.680.040)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Vật phẩm quảng cáo	-	33.368.166.651
Chi phí trả trước tiền thuê đất	6.946.093.638	7.023.851.235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.715.976.137	12.586.932.949
Khác	11.250.781.477	14.716.098.859
	<u>24.912.851.252</u>	<u>67.695.049.694</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Bao bì, chai kết (i)	573.864.012.633	445.979.831.990
Lợi thế kinh doanh	5.080.932.000	11.855.508.000
Tiền thuê đất	80.712.741.718	96.101.895.929
Công cụ, dụng cụ	4.735.793.248	14.681.959.031
Tiền thuê kho	60.458.108.678	92.980.611.907
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	36.176.398.915	34.114.699.663
Tài sản chờ mang đi đầu tư (ii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	4.361.133.563	9.038.782.925
	<u>816.991.436.755</u>	<u>756.355.605.445</u>

(i) Nguyên giá của bao bì, chai kết sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh số 21(b)).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	756.355.605.445	626.304.930.215
Tăng	630.225.844.217	660.716.987.595
Phân bổ trong năm	(450.121.029.891)	(487.339.025.148)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.789.985.951)	(763.501.125)
Thanh lý	(117.259.102.946)	(42.243.688.739)
Giảm khác	(419.894.119)	(320.097.353)
Số dư cuối năm	<u>816.991.436.755</u>	<u>756.355.605.445</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**Mẫu số B 09 – DN/HN****12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.876.829.629	664.808.325.180
Thuế khác	1.084.039.149	12.848.811.175
	<u>2.960.868.778</u>	<u>677.657.136.355</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.805.273.608.252	7.042.719.819.625	218.141.785.567	112.084.958.203	8.383.848.313	9.186.604.019.960
Mua mới	4.548.097.756	71.996.396.522	24.193.591.275	11.288.893.960	630.149.780	112.657.129.293
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 15)						
Tăng/(giảm) khác	39.236.356.628	29.688.194.669	-	346.958.252	-	69.271.509.549
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	16.336.934	89.105.947	-	(25.052.500)	(97.952.381)	(17.562.000)
Thanh lý, nhượng bán	(12.350.992.823)	(7.155.864.251)	-	(47.405.682)	-	(12.350.992.823)
	(161.033.340)		(4.963.440.383)		-	(12.327.743.656)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.836.562.373.407	7.137.337.652.512	237.371.936.459	123.648.352.233	8.916.045.712	9.343.836.360.323
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	676.443.366.523	3.796.470.456.027	145.505.621.104	76.668.570.581	2.661.756.282	4.697.749.770.517
Khấu hao trong năm	100.623.794.384	476.692.381.630	19.442.490.166	13.211.346.910	1.043.005.394	611.013.018.484
Tăng khác	2.254.305.663	-	-	-	-	2.254.305.663
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	(358.208.399)	-	-	-	-	(358.208.399)
Thanh lý, nhượng bán	(161.033.340)	(6.398.008.737)	(4.963.440.383)	(47.405.682)	-	(11.569.888.142)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	778.802.224.831	4.266.764.828.920	159.984.670.887	89.832.511.809	3.704.761.676	5.299.088.998.123
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.128.830.241.729	3.246.249.363.598	72.636.164.463	35.416.387.622	5.722.092.031	4.488.854.249.443
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.057.760.148.576	2.870.572.823.592	77.387.265.572	33.815.840.424	5.211.284.036	4.044.747.362.200

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí là 124.633.470.071 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 124.633.470.071 Đồng) (Thuyết minh 41(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.279.125.997.536 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.175.181.664.704 Đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 286.815.154.639 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 217.000.938.448 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chờ thanh lý là 51.351.731.226 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.829.100.878 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.036.650.762.548	62.091.890.585	247.447.482	1.098.990.100.615
Mua mới	-	1.761.200.000	-	1.761.200.000
Thanh lý, nhượng bán	(12.435.495.404)	-	-	(12.435.495.404)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.024.215.267.144</u>	<u>63.853.090.585</u>	<u>247.447.482</u>	<u>1.088.315.805.211</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	64.811.870.903	49.035.179.767	107.131.601	113.954.182.271
Khấu hao trong năm	7.087.713.000	5.883.218.003	46.945.209	13.017.876.212
Thanh lý, nhượng bán	(2.009.371.744)	-	-	(2.009.371.744)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>69.890.212.159</u>	<u>54.918.397.770</u>	<u>154.076.810</u>	<u>124.962.686.739</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>971.838.891.645</u>	<u>13.056.710.818</u>	<u>140.315.881</u>	<u>985.035.918.344</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>954.325.054.985</u>	<u>8.934.692.815</u>	<u>93.370.672</u>	<u>963.353.118.472</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 45.268.729.863 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.005.258.076 Đồng).

- (*) Quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất mà Tổng Công ty đã ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản "Tài sản cố định vô hình" và tài khoản đối ứng là "Phải trả ngắn hạn khác" tương ứng với số tiền là 735.379.872.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN/HN
13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<u>735.379.872.700</u>

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 22.198.354.050 Đồng (năm 2016: 20.718.137.655 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	35.896.864.916	25.226.637.445
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	<u>67.657.774.573</u>	<u>56.987.547.102</u>

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.812.438.744	8.650.204.623	36.462.643.367
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	12.350.992.823	-	12.350.992.823
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>40.163.431.567</u>	<u>8.650.204.623</u>	<u>48.813.636.190</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.095.034.877	5.140.971.045	11.236.005.922
Khấu hao trong năm	962.826.635	359.730.318	1.322.556.953
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	-	358.208.399	358.208.399
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.057.861.512</u>	<u>5.858.909.762</u>	<u>12.916.771.274</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>21.717.403.867</u>	<u>3.509.233.578</u>	<u>25.226.637.445</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>33.105.570.055</u>	<u>2.791.294.861</u>	<u>35.896.864.916</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN/HN
14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)
(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
**Quyền sử dụng đất
VND**
Nguyên giá

 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 34.911.821.575
Khấu hao lũy kế

 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 3.150.911.918
Giá trị còn lại

 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 31.760.909.657

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	76.866.965.060	80.875.751.437
Mua mới	109.531.291.798	153.943.861.597
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(69.271.509.549)	(157.952.647.974)
Giảm khác	(5.621.092.203)	-
Số dư cuối năm	111.505.655.106	76.866.965.060

Chi tiết theo bản chất của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Xây dựng cơ bản	110.692.262.407	18.305.712.377
Đầu tư mua sắm	551.211.429	24.847.827.912
Sửa chữa lớn tài sản cố định	262.181.270	33.713.424.771
	111.505.655.106	76.866.965.060

Chi tiết các công trình lớn như sau:

	2017 VND	2016 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bía Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	56.970.919.540	16.985.510.914
Dự án bổ sung đầu tư nâng cao chất lượng bia	24.706.900.911	21.106.276.868
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại Nhà máy Bía Sài Gòn - Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	29.827.834.655	30.493.735.811
	111.505.655.106	76.866.965.060

16 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.080.932.000	12.644.500.066
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	131.741.483.511	108.660.149.303
	<u>136.822.415.511</u>	<u>121.304.649.369</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>17.217.198.238</u>	<u>13.747.487.771</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121.304.649.369	921.325.127.652
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(13.747.487.771)</u>	<u>(15.183.406.087)</u>
Số dư đầu năm	107.557.161.598	906.141.721.565
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 38)	<u>12.048.055.675</u>	<u>(798.584.559.967)</u>
Số dư cuối năm	<u>119.605.217.273</u>	<u>107.535.141.598</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	136.822.415.511	121.304.649.369
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(17.217.198.238)</u>	<u>(13.747.487.771)</u>

Thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ khoản phân bổ của lợi thế thương mại, lợi nhuận chưa thực hiện, các khoản dự phòng và lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam</i>	<i>108.900.145.517</i>	<i>137.409.303.068</i>
<i>Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)</i>	<i>129.259.408.422</i>	<i>71.121.875.267</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	<i>78.791.183.694</i>	<i>51.080.263.953</i>
<i>Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân</i>	<i>58.746.716.645</i>	<i>67.784.461.002</i>
<i>Khác</i>	<i>722.924.236.361</i>	<i>681.747.609.619</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<i>921.777.971.845</i>	<i>1.007.018.530.668</i>
	<u>2.020.399.662.484</u>	<u>2.016.162.043.577</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 6.585.825.917 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.585.825.917 Đồng), là công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	87.930.849.616	490.164.100.893
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.319.999.354	131.551.956
	<u>89.250.848.970</u>	<u>490.295.652.849</u>

(*) Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ bên thứ ba chủ yếu thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua tại 10 công ty cổ phần thương mại của Tập đoàn.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	662.818.389.348	566.126.076.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.303.468.506	221.199.924.457
Thuế giá trị gia tăng	86.312.950.068	156.011.523.718
Thuế thu nhập cá nhân	53.987.623.398	20.085.738.933
Khác	2.334.633.127	7.711.320.370
	<u>1.209.757.064.447</u>	<u>971.134.583.923</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/giảm khác trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	156.011.523.718	12.065.636.883.692	(1.625.829.800.150)	(10.509.505.657.192)	86.312.950.068
Thuế tiêu thụ đặc biệt	566.126.076.445	6.771.375.254.626	(6.674.682.941.723)	-	662.818.389.348
Thuế thu nhập cá nhân	20.085.738.933	191.192.264.339	(157.290.379.874)	-	53.987.623.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.199.924.457	1.140.540.458.945	(294.736.168.316)	(662.700.746.580)	404.303.468.506
Thuế khác	7.711.320.370	62.767.740.608	(68.144.427.851)	-	2.334.633.128
	<u>971.134.583.923</u>	<u>20.231.512.602.210</u>	<u>(8.820.683.717.914)</u>	<u>(11.172.206.403.772)</u>	<u>1.209.757.064.447</u>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	133.125.768.230	10.488.572.175.522	-	(10.509.505.657.192)	112.192.286.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	664.808.325.180	-	-	(662.700.746.580)	2.107.578.600
Thuế khác	12.848.811.175	170.031.464	-	(12.165.552.461)	853.290.178
	<u>810.782.904.585</u>	<u>10.488.742.206.986</u>	<u>-</u>	<u>(11.184.371.956.233)</u>	<u>115.153.155.338</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	133.081.509.942	109.609.773.944
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	4.760.673.355	5.203.280.049
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	7.992.180.846	6.150.864.833
Chi phí lãi vay	13.850.566.994	16.163.351.404
Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	2.606.664.505	5.735.836.630
Chi phí bao bì hao bể	8.024.138.266	-
Chi phí thuê kho	799.744.000	903.935.413
Chi phí bảo trì	386.421.818	-
Khác	25.024.053.522	82.810.795.110
	<u>196.525.953.248</u>	<u>226.577.837.383</u>

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Tổng Công ty (Thuyết minh 27) (*)	1.443.498.507.825	207.879.301.875
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (**) 735.379.872.700	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược nhận được 187.756.893.824	187.756.893.824	242.200.647.385
Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (***) 109.965.627.840	109.965.627.840	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số 77.890.155.840	77.890.155.840	14.090.898.196
Quỹ công tác xã hội 22.340.343.864	22.340.343.864	29.748.274.634
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) 862.315.747	862.315.747	823.032.879
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (****) 15.350.000.000	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác 37.136.966.411	37.136.966.411	24.931.773.453
	<u>2.630.180.684.051</u>	<u>1.270.403.801.122</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư cổ tức phải trả bao gồm khoản cổ tức phải trả cho bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 41(b).

(**) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(***) Tại ngày 30 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển trả số tiền này về tài khoản của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

(****) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BDDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 vẫn chưa chính thức giải thể.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải trả dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền ký quỹ từ khách hàng	2.030.200.000	1.174.000.000
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
	<u>53.632.516.000</u>	<u>52.776.316.000</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Vay ngân hàng	720.042.938.660	1.030.103.966.113
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	2.861.043.120	12.205.701.757
	<u>722.903.981.780</u>	<u>1.042.309.667.870</u>

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong năm			Tại ngày 31.12.2017 VND
		Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)	1.030.103.966.113	3.541.517.218.824	-	(3.851.578.246.277)	720.042.938.660
Vay dài hạn đến hạn trả	12.205.701.757	-	2.861.043.120	(12.205.701.757)	2.861.043.120
	1.042.309.667.870	3.541.517.218.824	2.861.043.120	(3.863.783.948.034)	722.903.981.780

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam	617.513.612.650	575.471.744.046
Ngân hàng TMCP Quốc tế	17.861.043.120	253.978.739.460
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	23.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.668.282.890	140.695.605.119
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	36.057.877.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	-
	<u>720.042.938.660</u>	<u>1.030.103.966.113</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, có lãi suất biến động từ 4,1% đến 5,2% một năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm, hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu, máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 – DN/HN
22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)
(b) Vay dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Vay ngân hàng	4.802.672.954	176.617.987.315
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(a))	(2.861.043.120)	(12.205.701.757)
	<u>1.941.629.834</u>	<u>164.412.285.558</u>

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2017 VND
		Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)	<u>164.412.285.558</u>	<u>(2.861.043.120)</u>	<u>(159.609.612.604)</u>	<u>1.941.629.834</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế	4.802.672.954	112.025.142.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	61.210.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	3.382.844.911
	<u>4.802.672.954</u>	<u>176.617.987.315</u>

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	330.524.839.871	299.092.046.550
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	317.017.513.338	323.201.222.599
Điều chỉnh từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	76.784.024.196	12.439.543.832
Sử dụng quỹ	(427.583.646.445)	(304.207.973.110)
Số dư cuối năm	<u>296.742.730.960</u>	<u>330.524.839.871</u>

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương (*)	230.876.547	36	574.519.134	89,59
Công ty TNHH Vietnam Beverage (*)	343.642.587	53,59	-	-
Phần vốn của các đối tượng khác	66.762.052	10,41	66.762.052	10,41
	641.281.186	100	641.281.186	100

(*) Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công thương chỉ còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	641.281.186

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	Lợi ích của Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.583.247.906.218	11.094.069.775.502	995.617.570.458	12.089.687.345.960
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	-	-	-	-	-	-	4.338.773.356.882	4.338.773.356.882	178.570.083.758	4.517.343.440.640
Trích lập quỹ	-	-	-	-	18.278.639.620	1.000.000.000	(19.278.639.620)	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.100.000.000	-	-	-	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.766.916.899	-	-	-	2.766.916.899	-	2.766.916.899
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(3.846.349.230.840)	(3.846.349.230.840)	(97.479.390.440)	(3.943.828.621.280)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(297.100.139.757)	(297.100.139.757)	(26.101.082.842)	(323.201.222.599)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(10.616.440.498)	(10.616.440.498)	(1.823.103.334)	(12.439.543.832)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(31.736.999.999)	(31.736.999.999)	(30.774.072)	(31.767.774.071)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(2.262.000.000)	(2.262.000.000)	-	(2.262.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.067.797.588)	(1.035.282.458)	(2.103.080.046)	-	(2.103.080.046)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	116.530.439	-	84.211.209	200.741.648	(598.831.647)	(398.089.999)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.006.600.079	1.118.398.295.310	6.040.737.039	3.713.726.741.137	11.247.742.899.791	1.048.154.471.881	12.295.897.371.672
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.711.485.204.581	4.711.485.204.581	237.114.047.283	4.948.599.251.864
Trích lập quỹ	-	-	-	-	565.187.330	687.800.000	(1.252.987.330)	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	23.450.000.000	-	-	-	-	23.450.000.000	-	23.450.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.107.171.896	-	-	-	2.107.171.896	-	2.107.171.896
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(239.876.818.585)	(2.484.360.969.585)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(277.761.723.609)	(277.761.723.609)	(39.255.789.729)	(317.017.513.338)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(72.078.210.228)	(72.078.210.228)	(4.705.813.968)	(76.784.024.196)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(47.311.058.568)	(47.311.058.568)	-	(47.311.058.568)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(10.892.000.000)	(10.892.000.000)	-	(10.892.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	(1.401.424.375)	52.472.083.591	51.070.659.216	34.987.070.710	86.057.729.926
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	743.075.277	743.075.277
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	14.420.489.034.948

26 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2017 VND	2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	607.132.123.276	607.313.627.176
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.296	2.948.820.295
Cổ phiếu quỹ	(506.764.236)	(497.854.236)
Quỹ đầu tư phát triển	204.887.168.483	204.512.652.374
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.734.726.350	5.077.271.969
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	209.614.163.769	223.449.949.372
	<u>1.037.160.242.869</u>	<u>1.048.154.471.881</u>

27 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	207.879.301.875	10.297.038.425
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	2.244.484.151.000	3.846.349.230.840
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.008.864.945.050)	(3.648.766.967.390)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 21(a))	<u>1.443.498.507.825</u>	<u>207.879.301.875</u>

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

	2017	2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.757.372	762.958
Euro	12.397	65.014
	<u>2.770.000</u>	<u>828.000</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.114.768.207.340 Đồng và 1.368.122.525.081 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 42(a)).

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.711.485.204.581	4.338.773.356.882
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(277.761.723.609)	(369.178.349.985)
	<u>4.433.723.480.972</u>	<u>3.969.595.006.897</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	641.164.932	640.916.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VND)	<u>6.915</u>	<u>6.194</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh theo số thực trích từ lợi nhuận để lại của năm trước, theo Nghị quyết nêu trên. Theo đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh (số liệu trước điều chỉnh là 6.442 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm ẩn có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Doanh thu bia	29.838.464.041.901	26.333.316.845.272
Doanh thu bao bì, vật tư	4.058.768.492.587	3.635.340.700.918
Doanh thu nước giải khát	356.907.769.842	450.140.918.836
Doanh thu cồn, rượu	88.467.592.781	69.968.351.663
Doanh thu khác	95.563.151.481	113.679.499.867
	<u>34.438.171.048.592</u>	<u>30.602.446.316.556</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(244.231.824.563)	(134.615.130.113)
Hàng bán bị trả lại	(548.669.790)	(1.137.449.600)
	<u>(244.780.494.353)</u>	<u>(135.752.579.713)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>34.193.390.554.239</u>	<u>30.466.693.736.843</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bia	21.180.245.329.075	18.468.615.975.505
Giá vốn bao bì, vật tư	3.801.459.739.918	3.467.732.511.424
Giá vốn nước giải khát	257.893.112.663	293.472.023.753
Giá vốn cồn, rượu	87.810.235.302	67.592.108.571
Giá vốn khác	464.072.704	2.241.990.402
	<u>25.327.872.489.662</u>	<u>22.299.654.609.655</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.751.364.352	469.858.298.854
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	22.725.562.057	215.654.467.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.363.184.875	55.393.932.322
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.233.543.639	5.244.111.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.975.631	4.890.259.776
	<u>506.107.630.554</u>	<u>751.041.069.989</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN/HN
33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	42.111.534.689	82.182.081.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.869.281.870	1.409.348.052
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(74.325.545.861)	(15.274.107.480)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	105.642.811	1.405.639
Chi phí tài chính khác	3.433.411.813	345.472.666
	<u>(25.805.674.678)</u>	<u>68.664.200.785</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.221.293.670.173	1.299.656.777.159
Chi phí nhân viên	675.630.943.373	585.136.328.177
Chi phí nguyên vật liệu	322.630.442.134	314.743.401.156
Chi phí thuê	127.579.848.648	149.388.381.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.318.760.712	24.623.933.631
Chi phí vận chuyển, bốc vác	127.175.923.147	114.414.212.333
Chi phí khác	313.482.286.313	183.943.317.236
	<u>2.811.111.874.500</u>	<u>2.671.906.350.771</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nhân viên	415.949.482.135	355.127.609.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.776.445.925	32.059.090.031
Chi phí thuê	43.476.539.135	37.672.386.587
Chi phí vật liệu, dụng cụ	12.990.107.606	12.349.220.976
Chi phí khác	422.782.222.735	343.702.719.495
	<u>935.974.797.536</u>	<u>780.911.026.732</u>

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	79.231.349.400	68.391.050.691
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.948.840.535	20.635.059.577
Lợi thế thương mại	-	26.754.870.177
Khác	22.959.273.282	22.833.349.499
	<u>106.139.463.217</u>	<u>138.614.329.944</u>
Chi phí khác		
Giá vốn thanh lý phế liệu, chai bể	(53.028.914.505)	(82.675.001.544)
Khác	(38.237.525.742)	(30.844.218.506)
	<u>(91.266.440.247)</u>	<u>(113.519.220.050)</u>
Lợi nhuận khác	<u>14.873.022.970</u>	<u>25.095.109.894</u>

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nguyên vật liệu	5.248.509.369.102	5.395.301.012.939
Chi phí nhân công	1.571.080.669.900	1.390.903.406.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.353.451.649	632.464.161.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.568.917.242	2.331.825.527.941
Chi phí chung khác	500.989.752.000	363.504.938.887
	<u>10.489.502.159.893</u>	<u>10.113.999.047.721</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất của Tập đoàn.

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập tính thuế.

Một số công ty con được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép đầu tư tương ứng và các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.077.091.655.134	5.727.343.407.406
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.215.418.331.027	1.145.468.681.481
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tập đoàn	(16.414.547.642)	5.916.222.092
Thu nhập không chịu thuế	(73.470.690.139)	(81.739.526.356)
Chi phí không được khấu trừ	13.704.739.068	161.864.905.762
Ưu đãi thuế	(14.137.538.269)	(23.543.784.256)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(481.010.731)
Dự phòng thiếu của năm trước	2.925.904.804	960.284.243
Khác	466.204.414	1.554.194.531
Chi phí thuế TNDN (*)	1.128.492.403.270	1.209.999.966.766
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :		
Thuế TNDN - hiện hành	1.140.540.458.945	411.415.406.799
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(12.048.055.675)	798.584.559.967
	1.128.492.403.270	1.209.999.966.766

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	2017			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	30.043.508.607.902	4.058.768.492.587	91.113.453.750	34.193.390.554.239
Giá vốn	(21.525.948.677.040)	(3.801.459.739.918)	(464.072.704)	(25.327.872.489.662)
	<u>8.517.559.930.862</u>	<u>257.308.752.669</u>	<u>90.649.381.046</u>	<u>8.865.518.064.577</u>
	2016			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	26.717.673.536.058	3.635.340.700.918	113.679.499.867	30.466.693.736.843
Giá vốn	(18.829.680.107.829)	(3.467.732.511.424)	(2.241.990.402)	(22.299.654.609.655)
	<u>7.887.993.428.229</u>	<u>167.608.189.494</u>	<u>111.437.509.465</u>	<u>8.167.039.127.188</u>

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Tập đoàn như sau:

	2017		
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	33.634.836.924.083	558.553.630.156	34.193.390.554.239
Giá vốn	(24.846.676.327.152)	(481.196.162.511)	(25.327.872.489.662)
	<u>8.788.160.596.932</u>	<u>77.357.467.645</u>	<u>8.865.518.064.577</u>
	2016		
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	30.207.363.153.015	259.330.583.828	30.466.693.736.843
Giá vốn	(22.083.206.206.432)	(216.448.403.223)	(22.299.654.609.655)
	<u>8.124.156.946.583</u>	<u>42.882.180.605</u>	<u>8.167.039.127.188</u>

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Tập đoàn là các nước ở khu vực Tây Phi, Châu Âu và Châu Á.

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	2017 VND	2016 VND
Giá trị tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán	<u>72.791.861.507</u>	<u>115.994.615.607</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>3.541.517.218.824</u>	<u>3.880.680.269.651</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>4.023.393.560.638</u>	<u>4.336.074.219.633</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(d) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

	2017 VND	2016 VND
Tiền giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các khoản chi phí tạm tính liên quan đến quá trình thoái vốn của Bộ Công Thương (Thuyết minh 3)	115.117.546.210	-

(e) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương

	2017 VND	2016 VND
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ Công ty TNHH Vietnam Beverage	109.965.627.840.000	-
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ nhà đầu tư khác	640.000.000	-

(f) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương và đã chuyển trả

	2017 VND	2016 VND
Trả tiền chuyển nhượng vốn cổ phần cho Quỹ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	109.851.150.293.790	-

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trước ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn được kiểm soát bởi Bộ Công thương do nắm trên 89% cổ phần có quyền biểu quyết của Tập đoàn. Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty TNHH Vietnam Beverage do nắm 53,59% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Thai Beverage Public Company Limited, một công ty được thành lập tại Vương quốc Thái Lan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 – DN/HN
41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	371.340.153.370	378.279.534.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	352.585.150.375	140.229.677.833
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	297.944.729.394	285.023.319.714
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	107.079.000	-
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	1.287.936.000	298.144.919.288
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	612.064.805.592	661.577.735.653
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	410.463.186.342	111.863.060.890
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	101.472.242.985	107.968.370.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	401.579.818.523	417.305.672.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	270.582.272.060	265.027.999.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	393.321.044.804	155.416.871.305
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	408.627.837.332	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	4.168.790	-
	<u>3.621.380.424.567</u>	<u>2.680.859.321.671</u>
ii) Doanh thu khác		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	17.167.999	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	15.000.000	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	100.617.176
	<u>32.167.999</u>	<u>100.617.176</u>
iii) Doanh thu bán rượu		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	13.081.553.660	-
iv) Doanh thu khác		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	147.112.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	203.825.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	864.512.510	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.388.979.176	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2.632.422.269	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.468.279.757	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.656.215.908	1.600.858.098
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.622.951.580	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	200.000.000	-
	<u>16.184.298.700</u>	<u>1.600.858.098</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
v) Cổ tức nhận được		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	12.230.750.000	4.892.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10.579.500.000	10.579.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1.591.200.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6.983.307.000	6.692.500.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	26.431.342.966	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	146.158.925.378	64.947.951.667
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	7.962.500.000	3.893.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	31.831.553.660	12.540.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	15.487.500.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	8.408.400.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.950.000.000	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.300.000.000	5.000.000.000
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	7.000.000.000	8.000.000.000
	<u>299.970.886.504</u>	<u>142.018.802.467</u>
vi) Mua hàng hóa và nguyên vật liệu		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	981.122.936.950	949.900.735.220
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	942.437.850.200	786.467.044.879
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn Tây Đô	888.092.819.660	878.149.676.756
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	1.759.433.695.486	1.412.992.733.830
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	198.239.602.180	180.906.456.360
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	160.605.672.400	162.247.328.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.157.066.418.550	2.275.264.260.690
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.498.068.655.780	636.327.969.388
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	586.428.120.500	624.941.031.340
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.071.582.114.019	1.065.835.361.517
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.099.241.068.520	1.004.725.847.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.345.905.441.695	732.924.109.440
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1.064.942.558.317	-
	<u>13.753.166.954.257</u>	<u>10.710.682.554.470</u>
vii) Mua dịch vụ vận tải		
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	<u>1.775.280.631.715</u>	<u>1.666.176.445.857</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
viii) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty liên kết thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
	<u>124.633.470.071</u>	<u>124.633.470.071</u>
ix) Góp vốn bằng tiền		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	3.000.000.000
	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>
x) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>16.441.814.751</u>	<u>10.811.235.903</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	2.319.240.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	13.417.740.094	41.023.814.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	5.648.817.406	36.840.775.892
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3.831.030.858	119.517.097.392
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	108.220.200	-
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	185.116.800	107.008.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	-	1.855.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	7.915.048.569	59.678.523.859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.933.250.925	12.733.083.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	617.388.182	7.283.525.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.589.344.877	33.177.905.304
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.450.827.166	36.297.384.678
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	12.046.298.380	28.820.242.068
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.653.742.102	28.347.828.030
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	17.949.417	-
	<u>60.734.014.976</u>	<u>405.682.889.005</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 – DN/HN
41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)		
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	1.659.200
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
i) Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
ii) Phải thu cổ tức		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.025.172.453	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	734.911.676	325.000.000
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	8.289.369	162.062.575
	<u>3.768.373.498</u>	<u>487.062.575</u>
iii) Phải thu khác từ các bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	691.210.488	10.675.771.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	89.868.378	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	930.696.260
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	-	496.718.521
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.114.686.039
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	348.526.333
	<u>781.078.866</u>	<u>13.632.314.182</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	664.446.000	769.765.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	19.571.068.000	45.929.503.334
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	24.891.438.000	16.276.994.800
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	26.368.874.356	109.676.927.840
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	262.095.508.855	236.759.057.331
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	40.077.461.556	23.422.863.420
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	21.639.640.000	15.290.440.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	56.286.113.565	134.379.078.637
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.647.521.270	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	18.116.463.860	10.899.273.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.045.628.311	19.889.645.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	8.908.347.338	10.055.674.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	31.049.297.290	25.921.757.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.606.197.800	22.027.600.100
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	339.809.965.644	299.088.828.871
	<u>921.777.971.845</u>	<u>1.007.018.530.668</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	633.089.405	73.831.956
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	686.909.949	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	57.720.000
	<u>1.319.999.354</u>	<u>131.551.956</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
i) Cổ tức phải trả		
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.202.749.054.500	-
	<u>1.202.749.054.500</u>	<u>-</u>
ii) Phải trả khác		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
	<u>862.315.747</u>	<u>823.032.879</u>

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	166.960.962.117	209.349.783.071
Từ 1 đến 5 năm	424.934.364.668	540.541.563.562
Trên 5 năm	522.872.880.555	618.231.178.448
	<u>1.114.768.207.340</u>	<u>1.368.122.525.081</u>

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	41.655.955.772	70.433.335.200

43 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, KTNN yêu cầu Tổng Công ty nộp lợi nhuận còn lại từ năm 2016 trở về trước sau khi điều chỉnh kết quả kiểm toán của KTNN vào Ngân sách Nhà nước phần cổ tức chia cho Bộ Công thương theo tỷ lệ góp vốn 89,59% với số tiền là 2.495 tỷ Đồng và chia cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ góp vốn 10,41% với số tiền là 289 tỷ Đồng.

Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công Thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công Thương còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Theo Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 ("Luật Doanh nghiệp"), Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần và có quyền quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho rằng Đại hội đồng cổ đông chưa phê duyệt quyết định phân chia cổ tức cho Bộ Công Thương và các cổ đông không kiểm soát như đề xuất của KTNN nên Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận khoản phải trả này, do đó, Tổng Công ty chỉ thuyết minh là một khoản nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày của báo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình xin ý kiến các cấp có thẩm quyền về vấn đề này.

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.714.345.997.642	8.144.087.115	(19.897.282)	10.722.470.187.475
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.090.133.038.030	-	351.086.615	1.090.484.124.645
136	Phải thu ngắn hạn khác	401.803.944.623	-	351.086.615	402.155.031.238
140	Hàng tồn kho	2.126.217.402.717	8.144.087.115	-	2.134.361.489.832
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.827.866.537)	8.144.087.115	-	(36.683.779.422)
150	Tài sản ngắn hạn khác	878.848.938.176	-	(370.983.897)	878.477.954.279
152	Thuế GTGT được khấu trừ	133.496.752.127	-	(370.983.897)	133.125.768.230
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.478.519.181.688	(8.144.087.115)	1.902.427.454	8.472.277.522.027
210	Các khoản phải thu dài hạn	38.348.696.296	(20.868.879.905)	-	17.479.816.391
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.472.127.344)	(20.868.879.905)	-	(38.341.007.249)
220	Tài sản cố định	5.462.593.961.444	9.493.862.491	1.802.343.852	5.473.890.167.787
221	Tài sản cố định hữu hình	4.478.036.884.064	9.493.862.491	1.323.502.888	4.488.854.249.443
222	Nguyên giá	9.163.284.050.415	23.319.969.545	-	9.186.604.019.960
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.685.247.166.351)	(13.826.107.054)	1.323.502.888	(4.697.749.770.517)
227	Tài sản cố định vô hình	984.557.077.380	-	478.840.964	985.035.918.344
228	Nguyên giá	1.098.567.100.615	-	423.000.000	1.098.990.100.615
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(114.010.023.235)	-	55.840.964	(113.954.182.271)
230	Bất động sản đầu tư	66.481.409.593	(9.493.862.491)	-	56.987.547.102
231	Nguyên giá	94.694.434.487	(23.319.969.545)	-	71.374.464.942
232	Giá trị khấu hao lũy kế	(28.213.024.894)	13.826.107.054	-	(14.386.917.840)
240	Tài sản dở dang dài hạn	76.788.901.460	-	78.063.600	76.866.965.060
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	76.788.901.460	-	78.063.600	76.866.965.060
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.938.640.880.750	20.868.879.905	-	1.959.509.760.655
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(447.509.484.884)	20.868.879.905	-	(426.640.604.979)
260	Tài sản dài hạn khác	895.665.332.145	(8.144.087.115)	22.020.002	887.543.265.032
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	121.282.629.367	-	22.020.002	121.304.649.369
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	18.027.097.333	(8.144.087.115)	-	9.883.010.218
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	19.192.865.179.330	-	1.882.530.172	19.194.747.709.502

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.759.685.108.734	-	139.127.829.096	6.898.812.937.830
310	Nợ ngắn hạn	6.473.888.596.700	-	139.127.829.096	6.613.016.425.796
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.876.185.779.562	144.057.086.869	(4.080.822.854)	2.016.162.043.577
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	803.768.788.712	-	167.365.795.211	971.134.583.923
314	Phải trả người lao động	265.148.741.919	-	(340.742.718)	264.807.999.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	375.961.711.691	(144.057.086.869)	(5.326.787.439)	226.577.837.383
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.288.893.414.226	-	(18.489.613.104)	1.270.403.801.122
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.433.180.070.596	-	(137.245.298.924)	12.295.934.771.672
410	Vốn chủ sở hữu	12.433.142.670.596	-	(137.245.298.924)	12.295.897.371.672
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	3.852.925.251.055	-	(139.198.509.918)	3.713.726.741.137
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước	2.229.887.250.407	(593.029.168.372)	-	1.636.858.082.035
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	1.623.038.000.648	593.029.168.372	(139.198.509.918)	2.076.868.659.102
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.046.201.260.887	-	1.953.210.994	1.048.154.471.881
440	TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	19.192.865.179.330	-	1.882.530.172	19.194.747.709.502

(*) Khoản điều chỉnh 167.365.795.211 Đồng chủ yếu bao gồm khoản thuế TNDN mà Tổng Công ty phải nộp thêm. Theo quan điểm của KTTN, số thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") bị truy thu cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 mà Tổng Công ty đã nộp thay cho các công ty con và các công ty liên kết không được khấu trừ khi tính thuế TNDN của năm 2016 do Bộ Tài Chính hướng dẫn Tổng Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối từ năm 2015 trở về trước để nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TTĐB truy thu giai đoạn từ năm 2007 - 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán toàn bộ thuế TTĐB bị truy thu giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 vào chi phí tính thuế TNDN năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.603.273.412.475	-	(827.095.919)	30.602.446.316.556
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.595.644.700)	(101.156.935.013)	-	(135.752.579.713)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.568.677.767.775	(101.156.935.013)	(827.095.919)	30.466.693.736.843
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(22.301.142.642.021)	-	1.488.032.366	(22.299.654.609.655)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.267.535.125.754	(101.156.935.013)	660.936.447	8.167.039.127.188
25	Chi phí bán hàng	(2.781.731.453.998)	101.156.935.013	8.668.168.214	(2.671.906.350.771)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(781.828.733.942)	-	917.707.210	(780.911.026.732)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.692.001.485.641	-	10.246.811.871	5.702.248.297.512
31	Thu nhập khác	128.295.160.294	-	10.319.169.650	138.614.329.944
32	Chi phí khác	(112.898.420.059)	-	(620.799.991)	(113.519.220.050)
40	Lợi nhuận khác	15.396.740.235	-	9.698.369.659	25.095.109.894
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.707.398.225.876	-	19.945.181.530	5.727.343.407.406
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(254.202.906.344)	-	(157.212.500.455)	(411.415.406.799)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(798.606.579.969)	-	22.020.002	(798.584.559.967)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.654.588.739.563	-	(137.245.298.923)	4.517.343.440.640
Phân bổ cho:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	4.477.971.866.799	-	(139.198.509.917)	4.338.773.356.882
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	176.616.872.764	-	1.953.210.994	178.570.083.758

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.707.398.225.876	19.945.181.530	5.727.343.407.406
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	633.843.505.732	(1.379.343.852)	632.464.161.880
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.362.990.363.421	18.565.837.678	5.381.556.201.099
09	Tăng các khoản phải thu	(106.157.403.769)	19.897.282	(106.137.506.487)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.728.864.307.435)	(186.915.733.057)	(2.915.780.040.492)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(347.987.375.203)	43.779.402.093	(304.207.973.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	843.923.832.739	(124.550.596.004)	719.373.236.735
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(280.897.550.560)	124.550.596.004	(156.346.954.556)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.128.007.854.530)	124.550.596.004	(1.003.457.258.526)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.491.141.016.519)	-	(4.491.141.016.519)

Ngoài việc trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo kết quả kiểm toán của KTNN, Tập đoàn cũng trình bày lại số liệu của thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố như sau:

	Theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.389.038.176.140	(13.993.737.163.201)	5.395.301.012.939
Chi phí nhân công	1.440.162.367.017	(49.258.960.943)	1.390.903.406.074
Chi phí khấu hao	633.843.505.732	(1.379.343.852)	632.464.161.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.642.444.456	37.183.083.485	2.331.825.527.941
Chi phí chung khác	2.440.751.983.587	(2.077.247.044.700)	363.504.938.887
	26.198.438.476.932	(16.084.439.429.211)	10.113.999.047.721

Theo Thông tư 200, đối với doanh nghiệp có hoạt động thương mại, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. Tập đoàn đã trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo qui định của Thông tư 200.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2018.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc



SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2017**



SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2017**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by the Board of Directors	3
Independent auditor's report	4
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	6
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	9
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	10
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	11

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Business registration certificate

No. 4103010027 dated 17 April 2008 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Enterprise registration certificate

No. 0300583659 dated 29 February 2012 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Business registration certificate was amended to the Enterprise registration certificate under joint stock company form on 29 February 2012. The sixth amended Enterprise registration certificate was issued on 1 September 2017.

Board of Management

Mr. Vo Thanh Ha	Chairman
Mr. Bui Ngoc Hanh	Member
Mr. Nguyen Bich Dat	Member
Mr. Nguyen Thanh Nam	Member (from 16 February 2017)
Mr. Vu Quang Hai	Member (until 16 February 2017)
Mr. Le Hong Xanh	Member (until 8 August 2017)

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Nam	General Director (from 12 June 2017) Deputy General Director (until 12 June 2017) Sai Gon – Cu Chi Factory's Director (until 22 September 2017)
Mr. Le Hong Xanh	Managing Director (until 12 June 2017) Deputy General Director (until 1 July 2017)
Mr. Nguyen Minh An	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huu Loc	Sai Gon – Cu Chi Factory's Director (From 22 September 2017)
Mr. Lam Du An	Deputy General Director (until 12 October 2017) Sai Gon – Nguyen Chi Thanh Factory's Director

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Van Minh	Head of the Board (from 9 August 2017)
Mr. Dong Viet Trung	Head of the Board (until 8 August 2017)
Mr. Nguyen Van Minh	Member (from 16 February 2017 to 8 August 2017)
Mr. Ly Minh Hoang	Member (from 8 August 2017)
Mr. Hoang Giang Binh	Member (until 18 April 2017)
Mr. Chung Tri Dung	Member (until 16 February 2017)

Legal representative

Mr. Vo Thanh Ha	Chairman
Mr. Nguyen Thanh Nam	General Director (from 12 June 2017)

Registered office

No.187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

Contact address

5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A Ly Tu Trong, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

CORPORATE INFORMATION (continued)

Representative office The representative office of Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation in Hanoi City: 6th Floor, No.97, Tran Hung Dao Street, Cua Nam Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam

Branches Sai Gon – Cu Chi Beer Factory
Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town,
Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Saigon - Nguyen Chi Thanh Beer Factory
No.187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City, Vietnam

Auditor PwC (Vietnam) Limited

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

STATEMENT OF THE RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors of Saigon Beer – Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2017, and of the results of operation and cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are maintained, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and which enable the consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. We are also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 6 to 68 which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2017 and of the results of its operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Directors



Nguyen Thanh Nam
General Director

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
2 April 2018



INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2017 and approved by the Board of Directors on 2 April 2018. These consolidated financial statements include the consolidated balance sheet as at 31 December 2017, the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended and notes to these consolidated financial statements, as set out on pages 6 to 68.

The Board of Directors' Responsibility

The Board of Directors is responsible for the preparation and the true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements and for such internal control which the Board of Directors determines necessary to enable the preparation and fair presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Group as at 31 December 2017, its financial performance and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matters

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2016 were audited by another auditor, who expressed an unmodified opinion on those statements on 7 March 2017. The Board of Directors decided to restate the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2016 as disclosed in Note 44.

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English copies, the Vietnamese copy shall take precedence.



For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

Quach Thanh Chau
Audit Practising Licence No: 0875-2018-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM7186
Ho Chi Minh City, 2 April 2018

Luong Thi Anh Tuyet
Audit Practising Licence No: 3048-2017-006-1

As indicated in Note 2.1 to the consolidated financial statements, the accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than SR Vietnam, and furthermore their utilisation is not designed for those who are not informed about SR Vietnam's accounting principles, procedures and practices.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
100	CURRENT ASSETS		13,686,327,476,651	10,722,470,187,475
		3		
110	Cash and cash equivalents		4,268,598,818,042	3,444,825,444,503
111	Cash		1,631,824,576,797	1,067,588,147,827
112	Cash equivalents		2,636,774,241,245	2,377,237,296,676
120	Short-term investments	4(a)	6,558,801,231,269	3,174,321,174,216
123	Investments held-to-maturity		6,558,801,231,269	3,174,321,174,216
130	Short-term receivables		715,326,353,415	1,090,484,124,645
131	Short-term trade accounts receivable	5	171,320,969,298	551,218,730,609
132	Short-term prepayments to suppliers	6	108,549,780,497	166,784,656,218
136	Other short-term receivables	7(a)	468,739,410,975	402,155,031,238
137	Provision for doubtful debts – short-term	8(a)	(53,455,692,637)	(49,846,178,702)
139	Shortage of assets awaiting resolution	9	20,171,885,282	20,171,885,282
140	Inventories	10(a)	2,003,535,067,335	2,134,361,489,832
141	Inventories		2,116,546,352,025	2,171,045,269,254
149	Provision for decline in value of inventories		(113,011,284,690)	(36,683,779,422)
150	Other current assets		140,066,006,590	878,477,954,279
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	24,912,851,252	67,695,049,694
152	Value Added Tax to be reclaimed	19	112,192,286,560	133,125,768,230
153	Taxes and other payables to the State			
	Budget	12, 19	2,960,868,778	677,657,136,355

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31 December	
			2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
200	LONG-TERM ASSETS		8,327,361,633,259	8,472,277,522,027
210	Long-term receivables		20,093,775,062	17,479,816,391
211	Long-term account receivables		4,761,134,371	5,317,157,150
215	Long-term lending		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables	7(b)	49,118,570,411	46,503,666,490
219	Provision for doubtful debts – long-term	8(b)	(37,785,929,720)	(38,341,007,249)
220	Fixed assets		5,008,100,480,672	5,473,890,167,787
221	Tangible fixed assets	13(a)	4,044,747,362,200	4,488,854,249,443
222	Cost		9,343,836,360,323	9,186,604,019,960
223	Accumulated depreciation		(5,299,088,998,123)	(4,697,749,770,517)
227	Intangible fixed assets	13(b)	963,353,118,472	985,035,918,344
228	Cost		1,088,315,805,211	1,098,990,100,615
229	Accumulated amortisation		(124,962,686,739)	(113,954,182,271)
230	Investment properties	14	67,657,774,573	56,987,547,102
231	Cost		83,725,457,765	71,374,464,942
232	Accumulated depreciation		(16,067,683,192)	(14,386,917,840)
240	Long-term assets in progress		111,505,655,106	76,866,965,060
242	Construction in progress	15	111,505,655,106	76,866,965,060
250	Long-term investments		2,152,327,824,131	1,959,509,760,655
252	Investments in associates, joint ventures	4(b)	1,747,121,088,747	1,602,030,153,562
253	Investments in other entities	4(b)	736,652,914,597	763,251,332,167
254	Provision for long-term investments	4(b)	(352,315,059,118)	(426,640,604,979)
255	Investments held-to-maturity	4(a)	20,868,879,905	20,868,879,905
260	Other long-term assets		967,676,123,715	887,543,265,032
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	816,991,436,755	756,355,605,445
262	Deferred income tax assets	16	136,822,415,511	121,304,649,369
263	Long-term supplies and spare parts	10(b)	13,862,271,449	9,883,010,218
270	TOTAL ASSETS		22,013,689,109,910	19,194,747,709,502

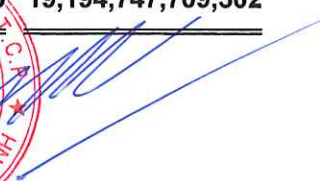
The notes on pages 11 to 68 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
300	LIABILITIES		7,593,162,674,962	6,898,812,937,830
310	Short-term liabilities		7,401,584,603,555	6,613,016,425,796
311	Short-term trade accounts payable	17	2,020,399,662,484	2,016,162,043,577
312	Short-term advances from customers	18	89,250,848,970	490,295,652,849
313	Tax and other payables to the State Budget	19	1,209,757,064,447	971,134,583,923
314	Payable to employees		222,226,205,331	264,807,999,201
315	Short-term accrued expenses	20	196,525,953,248	226,577,837,383
318	Short-term unearned revenue		606,060,605	800,000,000
319	Other short-term payables	21(a)	2,630,180,684,051	1,270,403,801,122
320	Short-term borrowings	22(a)	722,903,981,780	1,042,309,667,870
321	Provision for long-term liabilities		12,991,411,679	-
322	Bonus and welfare funds	23	296,742,730,960	330,524,839,871
330	Long-term liabilities		191,578,071,407	285,796,512,034
332	Long-term advances from customers		22,183,449	22,183,449
337	Other long-term payables	21(b)	53,632,516,000	52,776,316,000
338	Long-term borrowings	22(b)	1,941,629,834	164,412,285,558
341	Deferred income tax liabilities	16	17,217,198,238	13,747,487,771
342	Provision for long-term liabilities		64,493,890,463	567,585,833
343	Fund for science and technology development		54,270,653,423	54,270,653,423
400	OWNERS' EQUITY		14,420,526,434,948	12,295,934,771,672
410	Capital and reserves		14,420,489,034,948	12,295,897,371,672
411	Owners' capital	24, 25	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	Owners' other capital	25	3,208,666,226	3,208,666,226
415	Treasury shares	25	-	(23,450,000,000)
417	Foreign exchange differences	25	19,113,771,975	17,006,600,079
418	Investment and development funds	25	1,118,963,482,640	1,118,398,295,310
420	Other funds	25	5,327,112,664	6,040,737,039
421	Undistributed earnings	25	5,823,903,898,574	3,713,726,741,137
421a	- Undistributed earnings of the previous years		2,946,086,838,409	1,675,604,484,894
421b	- Post-tax profit of current year		2,877,817,060,165	2,038,122,256,243
429	Non-controlling interests	25, 26	1,037,160,242,869	1,048,154,471,881
430	Budget sources and other funds		37,400,000	37,400,000
431	Budget sources		37,400,000	37,400,000
440	TOTAL RESOURCES		22,013,689,109,910	19,194,747,709,502


 Hoang Thanh Van
 Preparer


 Nguyen Tien Dung
 Chief Accountant


 Nguyen Thanh Nam
 General Director
 2 April 2018



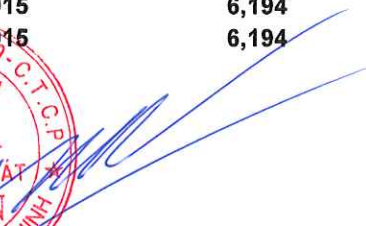
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code	Note	For the year ended 31 December	
		2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
01 Sales		34,438,171,048,592	30,602,446,316,556
02 Less deductions		(244,780,494,353)	(135,752,579,713)
10 Net sales	30	34,193,390,554,239	30,466,693,736,843
11 Cost of sales	31	(25,327,872,489,662)	(22,299,654,609,655)
20 Gross profit		8,865,518,064,577	8,167,039,127,188
21 Financial income	32	506,107,630,554	751,041,069,989
22 Financial expenses	33	25,805,674,678	(68,664,200,785)
23 - Including: Interest expenses		(42,111,534,689)	(82,182,081,908)
24 Profit sharing from investment in joint ventures and associates		411,873,934,391	305,649,678,623
25 Selling expenses	34	(2,811,111,874,500)	(2,671,906,350,771)
26 General and administration expenses	35	(935,974,797,536)	(780,911,026,732)
30 Net operating profit		6,062,218,632,164	5,702,248,297,512
31 Other income		106,139,463,217	138,614,329,944
32 Other expenses		(91,266,440,247)	(113,519,220,050)
40 Net other income	36	14,873,022,970	25,095,109,894
50 Net accounting profit before tax		6,077,091,655,134	5,727,343,407,406
51 Business income tax - current	38	(1,140,540,458,945)	(411,415,406,799)
52 Business income tax - deferred	16, 38	12,048,055,675	(798,584,559,967)
60 Net profit after tax		4,948,599,251,864	4,517,343,440,640
In which:			
61 Profit after tax attributable to the Company		4,711,485,204,581	4,338,773,356,882
62 Profit after tax attributable to non - controlling interests		237,114,047,283	178,570,083,758
70 Earnings per share	29	6,915	6,194
71 Diluted earnings per share	29	6,915	6,194


Hoang Thanh Van
Preparer


Nguyen Tien Dung
Chief Accountant



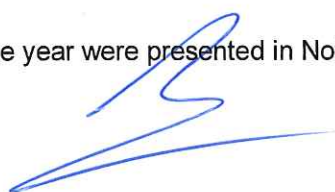

Nguyen Thanh Nam
General Director
2 April 2018

COSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

		For the year ended 31 December	
		2017	2016
		VND	VND
Code	Notes		(Restated – Note 44)
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net accounting profit before tax	6,077,091,655,134	5,727,343,407,406
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	625,353,451,649	632,464,161,880
03	Provisions/(reversal of provisions)	81,974,112,122	(7,126,993,043)
04	Unrealised foreign exchange losses	105,642,811	1,407,026
05	Profits from investing activities	(920,687,812,365)	(1,053,307,864,078)
06	Interest expenses	42,111,534,689	82,182,081,908
08	Operating profit before changes in working capital	5,905,948,584,040	5,381,556,201,099
09	Decrease/(increase) in receivables	187,690,969,602	(106,137,506,487)
10	Decrease/(increase) in inventories	50,519,655,998	(210,519,271,008)
11	Decrease in payables	(329,359,651,676)	(2,915,780,040,492)
12	Increase in prepaid expenses	(17,853,632,868)	(54,335,072,441)
14	Interest paid	(44,424,319,099)	(87,165,769,568)
15	Business income tax paid	(294,736,168,316)	(984,037,331,258)
17	Other payments on operating activities	(389,966,128,772)	(304,207,973,110)
20	Net cash inflows from operating activities	5,067,819,308,909	719,373,236,735
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(151,157,759,584)	(156,346,954,556)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	14,863,280,117	40,502,081,658
23	Deposits at banks with maturity exceeding 3 months	(7,278,046,709,349)	(3,034,021,174,216)
24	Proceeds from lendings, deposits at banks with maturity exceeding 3 months	3,893,566,652,296	809,466,940,162
25	Investments in other entities	(43,880,715,400)	(27,824,678,187)
26	Proceeds from divestment in other entities	66,048,265,300	581,149,667,139
27	Dividends and interest received	678,088,897,966	783,616,859,474
30	Net cash outflows from investing activities	(2,820,518,088,654)	(1,003,457,258,526)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from reissue of treasury shares	67,207,854,357	5,820,025,630
33	Proceeds from borrowings	3,541,517,218,824	3,880,680,269,651
35	Repayments of borrowings	(4,023,393,560,638)	(4,336,074,219,633)
36	Dividends paid	(1,008,864,945,050)	(3,757,483,070,376)
40	Net cash outflows from financing activities	(1,423,533,432,507)	(4,207,056,994,728)
50	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	823,767,787,748	(4,491,141,016,519)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	3,444,825,444,503	7,935,974,303,078
61	Effect of foreign exchange differences	5,585,791	(7,842,056)
70	Cash and cash equivalents at end of year	4,268,598,818,042	3,444,825,444,503

Major non-cash transactions in the year were presented in Note 40.


 Hoang Thanh Van
Preparer


 Nguyen Tien Dung
Chief Accountant


 Nguyen Thanh Nam
General Director
2 April 2018


The notes on pages 11 to 68 are an integral part of these consolidated financial statements.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2017****1 GENERAL INFORMATION**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QĐ-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverage Company and Phu Tho Glass Company into the Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QĐ-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company's operation was licenced in accordance with Business registration certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QĐ-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business registration certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Business registration certificate was amended to the Enterprise registration certificate under joint stock company form No. 0300583659 dated 29 February 2012 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The sixth amended Enterprise registration certificate was issued on 1 September 2017 to update the information on the legal representatives of the Company.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QĐ-SGDHCM dated 15 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The principal activities of the Group are:

- To produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including materials and packaging materials;
- To provide warehousing, logistics and transportation services;
- To manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and
- To construct and provide real estates services

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

As at 31 December 2017, the Group has 8,395 employees (as at 31 December 2016: 8,183 employees).

As at 31 December 2017, the Group has 23 subsidiaries and 21 joint ventures, associates as presented in the following page.

The consolidated financial statements comprise of the financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") and the Group's interest in associates and joint ventures as listed on the next pages:

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 - DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Name	Location (Province/City)	Main principal activities	2017		2016	
			% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries						
Saigon - Mien Tay Beer Joint Stock Company	Can Tho	Produce and trade beer	51	51	51	51
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Produce and trade beverage	62.06	62.06	62.06	62.06
Saigon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Quang Ngai	Produce and trade beer	66.56	66.56	66.56	66.56
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Produce and trade alcohol	93.29	93.46	93.29	93.46
Saigon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	Phu Tho	Produce and trade beer, alcohol and beverage	55.83	56.24	55.83	56.24
Saigon - Nghe Tinh Beer Joint Stock Company	Nghe An	Produce and trade beer, alcohol and beverage	54.73	54.73	54.73	54.73
Saigon - Song Lam Beer Joint Stock Company	Nghe An	Produce and trade beer and beverage; import and export related materials	68.78	68.78	68.78	68.78
Saigon - Hanoi Beer Joint Stock Company	Ha Noi	Produce and trade beer and beverage; import and export related materials	52.11	52.11	52.11	52.11
Saigon Beer Trading One Member Company Limited	Ho Chi Minh	Trade beer	100	100	100	100
Saigon Mien Bac Beer Trading Joint Stock Company	Ha Noi	Trade alcohol, beer, and beverage; transportation and warehousing	94.72	94.72	94.72	94.72
Saigon Bac Trung Bo Beer Trading Joint Stock Company	Nghe An	Trade alcohol, beer, and beverage; transportation and warehousing	94.92	94.92	94.92	94.92
Saigon Center Beer Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Trading alcohol and non-alcohol drink, trading chemical	94.23	94.23	94	94
Saigon Mien Trung Beer Trading Joint Stock Company	Quang Ngai	Trade alcohol, beer, beverage	91.24	91.24	91.24	91.24

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Name	Location (Province/City)	Main principal activities	2017		2016	
			% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries (continued)						
Saigon Tay Nguyen Beer Trading Joint Stock Company	Daklak	Trade alcohol, beer, beverage	90	90	90	90
Saigon Nam Trung Bo Beer Trading Joint Stock Company	Khanh Hoa	Trade alcohol, beer, beverage	90.14	90.14	90.14	90.14
Saigon Mien Dong Beer Trading Joint Stock Company	Binh Duong	Trade alcohol, beer, beverage	90.68	90.68	90.68	90.68
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	Vinh Long	Trade alcohol, beer, beverage	90	90	90	90
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Can Tho	Trade alcohol, beer, beverage	90	90	90	90
Sabeco Mechanical One Member Limited Company	Ho Chi Minh	Manufacture equipments used in food manufacturing, installation and maintain machinery system and equipment	100	100	100	100
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Soc Trang	Produce and trade beer, yeasty malt, mineral water, bottled pure water	51	100	51	100
Saigon Dong Bac Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Trade alcohol, beer, beverage	90.45	90.45	90.45	90.45
Saigon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Ha Tinh	Produce and trade beer, yeasty malt, mineral water, bottled pure water	100	100	100	100
Saigon Packaging Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Produce canned foods, carton and metal packaging products	76.81	76.81	76.81	76.81

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Name	Location (Province/City)	Main principal activities	2017		2016	
			% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
II - Joint ventures						
Me Linh Point Limited Company (*)	Ho Chi Minh	Real estate managements and office leasing	35	25	35	25
Crown Beverage Cans Saigon Limited Company	Ho Chi Minh	Manufacture aluminium cans	30.04	30.04	30.04	30.04
Malaya Vietnam Glass Limited Company	Ho Chi Minh	Manufacture glass products	30	30	30	30
San Miguel Phu Tho Packaging Limited Company	Ho Chi Minh	Manufacture and trade metal packaging	35	35	35	35
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	Ho Chi Minh	Produce and trade alcohol and alcohol-related products	45	45	45	45
III - Associates						
Truong Sa Food Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Produce agricultural products and foods	38.53	38.98	38.53	38.98
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company (**)	Ha Nam	Produce beer, mineral water, provide hotel and transportation services	29.76	29.76	29.76	29.76
Thanh Nam Consulting and Tranfering Technology Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Provide consulting construction and designing services	28.57	28.57	28.57	28.57
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	Phu Tho	Produce beer, alcohol and beverage	30.52	33.85	30.52	33.85
Mechanical and Industrial Contrustion Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Manufacture, install machinery, bridges and roads and industrial construction products.	26	26	26	26
Saigon - Tay Do Beer and Beverage Joint Stock Company	Can Tho	Manufacture and trade alcohol, beer, beverage, soya milk, fruit juice	27.62	34.92	30.77	38.51
Saigon – Binh Tay Beer Joint Stock Company (***)	Ho Chi Minh	Produce, process and trade food, beverage, beer, alcohol, construction materials, provide industrial and civil construction services	21.43	22.17	21.43	22.17
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Daklak	Produce and trade beer, alcohol, beverages and spare parts	32.39	32.41	32.39	32.41
Tan Thanh Investment Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh	Construction and real estates	29	29	29	29
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Bac Lieu	Produce beer, alcohol and beverage	10.2	20	10.2	20
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company (*)	Ninh Thuan	Produce beer, alcohol and beverage	10.26	10.26	20	20
(***)						
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Vinh Long	Produce beer, alcohol and beverage	20	20	20	20

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Name	Location (Province/City)	Main principal activities	2017		2016	
			% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
III - Associates (continued)						
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Kien Giang	Produce and trade beer, alcohol, beverages and spare parts	20	20	20	20
Saigon – Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Khanh Hoa	Produce and trade beer, alcohol, beverages and spare parts	26	26	26	26
Saigon – Ben Tre Beer Joint Stock Company (****)	Ben Tre	Produce beer, alcohol and beverage	20	20	-	-
Saigon – Lam Dong Beer Joint Stock Company (****)	Lam Dong	Produce beer, alcohol and beverage	20	20	-	-

(*) Ownership of the Company in the joint venture with Me Linh Point Company Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company ("Chuong Duong") and the counter party Centrepont Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company in 2004 following the approval of the Ministry of Industry. According to the joint venture agreement, profit is allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. In 2017, the ratio are 35% and 65% for the Company and the counter party, respectively.

(**) According to Resolution of Annual General Meeting of Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company ("Binh Tay") on 15 April 2017, the plan to issue shares into the public to swap and merge Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company and Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company into Binh Tay was approved. At the date of these consolidated financial statements, the swap and merger mentioned previously have not yet been completed. Therefore, the Group still maintained the current ownership and voting right in these three companies.

(***) According to Resolution No. 100/2016/QĐ-HĐQT dated 24 November 2016 of the Board of Management and the Merger Contract dated 29 September 2016 between Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company and Sagota Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company, on 30 November 2016, Sagota Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company was merged into Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company. Following the merger, ownership and voting right of the Company has decreased from 20% in 2016 to 10.26% as at 31 December 2017 and Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company is no longer an associate.

(****) According to Decision No.59/2017/QĐ - HĐQT dated 13 March 2017, the Company has invested VND20,000,000,000 into Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company, accounting for 20% of share capital of this associate.

(*****) According to the Decision No 114/2007/NQ - HĐQT dated 12 October 2017, the Company has invested VND20,000,000,000 into Saigon - Lam Dong Beer Joint Stock Company, accounting for 20% of share capital of this associate.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks where the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens the foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.4 Basis of consolidation***Subsidiaries***

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest.

The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Basis of consolidation (continued)*****Subsidiaries (continued)***

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated. Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at the date of acquisition.

The divestment of Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received of divestment of Group's interest in a subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Joint ventures and associates

Joint ventures are contractual arrangements whereby two or more parties undertake an economic activity which is subject to joint control. Associates are all entities over which the Group has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights.

Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of its joint ventures' and associates' post-acquisition profits or losses is recognised in the consolidated income statement, and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in consolidated reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates. Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demand deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Trade receivables

Trade receivables are carried at the original invoice amount less an estimate made for doubtful receivables based on a review by the Board of Directors of all outstanding amounts at the year end. Bad debts are written off when identified.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses. Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items.

2.8 Financial investments**(a) Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments for which the Board of Directors has positive intention and the ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, and other held-to-maturity investments. Those investments are accounted for at cost less provision.

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that part or the whole of the investment is uncollectible.

(b) Investments in joint ventures and associates

Investments in joint ventures and associates are accounted using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.4).

(c) Investments in equity of other entities

Investments in equity of other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee.

These investments are initially stated at cost of acquisition, except for certain investments which were revalued as at 31 December 2006 and 30 April 2008 for the equitisation purposes in accordance with Equitisation Finalisation Minutes dated 6 March 2010.

Provision for diminution in value of these investments is made when the entities make losses, except when the loss was anticipated in their business plan before the date of investment.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation/amortisation, except for certain items which had been revalued in connection with the equitisation process of the State-Owned General Corporation in accordance with Prime Minister's Decision No. 1862/QD-TTg. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets. During the equitisation process of the State-Owned General Corporation, fixed assets were revalued on 31 December 2006 and on 30 April 2008.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated/amortised on the straight-line method, to write off the cost of the assets to their residual value over their estimated useful lives. The estimated useful lives of fixed assets are as follows:

Plant and buildings	5 - 25 years
Machinery	5 - 12 years
Motor vehicles	3 - 8 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 years

Land use rights with an indefinite term which were revalued during equitisation process of the State-Owned General Corporation in accordance with the Prime Minister's Decision No. 1862/QD-TTg are not amortised.

Land use rights with definite term are amortised using the straight-line method in accordance with the terms indicated in the land use rights.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees and, for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when the assets are ready for their intended use.

2.10 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.11 Investment properties**

Cost of an investment property means the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction.

Depreciation and amortisation

Investment properties held for lease are depreciated/amortised on the straight-line method to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the assets are as follows:

Buildings	20 years
Land use rights	46 years

Investment properties held for price appreciation are not depreciated from 1 January 2015 according to Circular 200/2014/TT-BTC. Impairment of investment properties held for price appreciation is recognised when there are objective evidences of the impairment in the value of investment properties compared to the market price and the impairment allowance can be estimated reliably. Impairment allowance is recorded to cost of sales.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the net book value and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over estimated useful lives.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services.
- Other payables are non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowing costs

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Provisions**

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.

2.17 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for a full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received a severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.18 Share capital

Owners' capital of the shareholders is recorded according to actual amount contributed and are recorded according to the par value of the share.

Treasury shares are shares issued by the Group and bought-back by itself, but these are not cancelled and shall be re-issued in the period in accordance with the Law on securities.

Other capital shall be recorded in owners' other capital at the reporting date.

Undistributed earnings record the Group's results after business income tax at the reporting date.

2.19 Appropriation of net profit

Net profit after income tax could be distributed to shareholders after approval at Annual General Meeting, and after appropriation to other funds in accordance with the charter of the Company and its subsidiaries and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as follows:

(a) Development and investment fund

Investment and development fund is appropriated from the net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for the use in the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Appropriation of net profit (continued)****(b) Bonus and welfare fund**

The bonus and welfare fund is appropriated from the net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

(c) Social contribution fund

The social contribution fund is appropriated from the net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for the purpose of social welfare activities, charity activities, and society and community activities of the Group.

(d) Fund for science and technology development

The fund for science and technology development is appropriated from the taxable profit in accordance with prevailing regulations. The fund is set aside for the purpose of science and technology development of the Group.

2.20 Dividend distribution

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting.

2.21 Revenue recognition**(a) Sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised based on principle of *substance over form* and allocated to each sales obligation. In the event that the Group gives promotional goods to customers associated with customers' purchase, the Group allocates total consideration received for goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of sales in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Revenue recognition (continued)****(b) Rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the sale of services is only recognised when all four of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

(d) Dividend income

Income from dividend is recognised when the Group has established the receiving right from investees.

2.22 Cost of sales

Cost of goods sold or cost of services rendered are the cost of finished goods, merchandises, materials sold or services provided during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on prudent concept.

2.23 Financial expenses

Finance expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities; expenses of lending and borrowing; costs of capital contributed to joint ventures, associates; provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies, and losses from foreign exchange differences.

2.24 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services, which mainly include publicity, display, promotions, advertising expenses, sale commissions, maintenance charges, packaging, and transportation.

2.25 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly include salary expenses of administrative staffs (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials, tools and supplies; depreciation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax, provision for bad debts, outside services, and other cash expenses.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.26 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.27 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors of the Group and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

The Ministry of Industry and Trade holds the large number of shares in the Company and accordingly is regarded as a related party. However, enterprises which are controlled or significantly influenced by the Ministry of Industry and Trade are not considered as related parties of the Group for the purposes of disclosure since they do not influence, or are not influenced by, the Company.

In considering the related party relationship, the Group considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.28 Use of estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities, the disclosures of contingent assets and liabilities at the date of consolidated financial statements and the amounts of revenues and expenses during the year. Although these estimates are based on the Board of Directors' best knowledge of current events and actions, actual results may differ from those estimates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.29 Segment reporting**

A segment is a component that can be consolidated by the Group engaged in providing products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Group's business segment or the Group's geographical segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in order to help users of financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2017 VND	2016 VND
Cash on hand	5,390,868,148	3,669,098,125
Cash at bank (*)	1,626,433,708,649	1,063,919,049,702
Cash equivalents (**)	2,636,774,241,245	2,377,237,296,676
	<u>4,268,598,818,042</u>	<u>3,444,825,444,503</u>

(*) As at 31 December 2017, included in cash at bank is the amount of VND115,117,546,210 that the Company kept on behalf of the Ministry of Industry and Trade to settle the costs relating to the competitive bidding to divest the ownership of the State in the Company according to Report No. 158/2017/BC-BPĐDPVNN dated 29 December 2017.

(*) Cash equivalents include term deposits at banks with the original maturity within three months and earn interest from 4.7% to 5.5% per annum.

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS

(a) Investments held-to-maturity

(i) Short-term

	2017			2016		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Term deposits (*)	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269	3,174,321,174,216	-	3,174,321,174,216

(*) Term deposits represent deposits at banks with the remaining maturity of less than one year and earn interest of from 4% to 12.17% per annum.

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments of the Group into bonds. The details are as follows:

	2017			2016		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Shipbuilding Industry Corporation	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-

(b) Investments in other entities

	2017			2016		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Investments in joint ventures, associates (i)	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)	1,727,132,296,193	1,602,030,153,562	-	1,602,030,153,562
Investments in other entities (ii)	736,652,914,597	(332,326,266,564)	404,326,648,033	763,251,332,167	(426,640,604,979)	336,610,727,188
	2,483,774,003,344	(352,315,059,118)	2,131,458,944,226	2,365,281,485,729	(426,640,604,979)	1,938,640,880,750

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in other entities (continued)

(i) Investments in associates and joint ventures

The details of investments in associates and joint ventures are as follows:

Company name	Principal activities	2017				2016			
		% of ownership and voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provisions VND	% of ownership and voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provisions VND
Truong Sa Food Trading Joint Stock Company	Produce agricultural products and foods	38.53	4,597,654,606	(*)	-	38.53	5,270,417,859	(*)	-
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	Produce beer, mineral water, provide hotel and transportation services	29.76	134,708,832,052	(*)	-	29.76	123,605,999,939	(*)	-
Thanh Nam Consulting and Transferring Technology Joint Stock Company	Construction and design consulting	28.57	329,653,546	(*)	-	28.57	329,653,546	(*)	-
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	30.52	81,363,598,253	111,296,340,000	-	30.52	74,457,738,231	118,490,400,000	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installation machinery, bridges and roads and industrial construction products	26	12,641,612,636	(*)	-	26	10,832,720,482	(*)	-
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	27.62	111,504,428,891	(*)	-	30.77	92,727,830,044	(*)	-
Me Linh Point Limited Company	Lease office building	35	119,215,074,210	(*)	-	35	114,547,277,713	(*)	-
Saigon Crown Company Limited	Manufacture aluminium cans	30.04	302,127,077,404	(*)	-	30.04	297,743,316,779	(*)	-
Malaya Vietnam Glass Company Limited	Manufacture glass products	30	169,368,729,376	(*)	-	30	135,587,617,270	(*)	-
San Miguel Phu Tho Packaging Limited Company	Manufacture and trade metal packaging	35	55,532,678,119	(*)	-	35	51,436,277,377	(*)	-
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	Produce and trade alcohol and alcohol-related products	45	19,988,792,554	(*)	(19,988,792,554)	45	12,834,663,750	(*)	-
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	22.17	326,779,406,443	(*)	-	21.43	297,268,121,703	(*)	-
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	32.39	150,263,429,620	304,692,034,500	-	32.39	140,520,888,952	290,444,362,600	-
Tan Thanh Investment Joint Stock Company	Construction and trade real estates	29	69,681,606,168	(*)	-	29	69,918,088,079	(*)	-
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	10.2	39,376,471,352	(*)	-	10.2	39,205,674,673	(*)	-
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	-	-	(*)	-	20	41,354,195,103	(*)	-
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20	45,712,379,489	(*)	-	20	42,519,174,538	(*)	-
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20	27,867,627,428	(*)	-	20	25,650,998,140	(*)	-
Sabeco Pearl Investment Joint Stock Company	Construction and real estates	-	-	(*)	-	26	26,219,499,384	(*)	-
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	26	36,062,036,600	(*)	-	-	-	-	-
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20	20,000,000,000	(*)	-	-	-	-	-
Saigon - Lam Dong Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20	20,000,000,000	(*)	-	-	-	-	-
			1,747,121,088,747		(19,988,792,554)		1,602,030,153,562		-

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investments in associates and joint ventures (continued)

(*) As at 31 December 2017 and 31 December 2016, information about the fair value of these investments was not available, as their shares are not publicly traded.

(ii) Investments in other entities

The details of investments in other entities are as follows:

	2017				2016			
	% of ownership and voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provisions VND	% of ownership and voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provisions VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	2.31	216,579,320,000	172,985,865,600	(34,944,167,400)	2.75	216,579,320,000	62,440,184,736	(154,139,135,264)
Dong A Commercial Joint Stock Bank	0.95	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	0.95	136,265,460,000	9,467,092,000	(126,798,368,000)
Sabeco - Song Lam Packaging Joint Stock Company	16.60	50,000,000,000	(*)	-	15.33	50,000,000,000	(*)	-
PVI Saigon Company	0.21	51,475,140,000	15,584,999,400	(35,890,140,600)	0.21	51,475,140,000	12,089,298,600	(39,385,841,400)
Khong Gian Ngam Investment and Development Joint Stock Company	5.29	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	5.29	23,085,000,000	(*)	(1,721,774,409)
Orient Tourism Petroleum Joint Stock Company	9.8	30,700,950,000	5,880,000,000	(24,820,950,000)	9.8	30,700,950,000	6,762,000,000	(23,938,950,000)
Securities Investment Fund Saigon A2	10	51,107,720,722	(*)	(35,757,720,722)	10	51,107,720,722	(*)	(33,731,120,722)
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	13.54	26,588,267,394	(*)	-	16.71	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam Investment Fund	7.97	35,617,214,481	(*)	-	7.97	42,337,214,481	(*)	(24,851,604,453)
Dai Viet Securities Joint Stock Company	7.20	45,000,000,000	(*)	(11,407,259,277)	7.2	45,000,000,000	(*)	(15,958,630,635)
Hiep Phuc Sabeco Investment Company Limited	8	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	8	24,426,586,800	(*)	-
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	10.26	19,800,000,000	(*)	-	-	-	-	-
Saigon - Dong Nai Beer Beverage Joint Stock Company	10.38	3,954,000,000	(*)	(3,872,396,382)	10.38	3,954,000,000	(*)	(3,327,377,203)
DIC Services and Trading Joint Stock Company	8.35	14,992,108,200	(*)	(341,936,800)	8.35	14,992,108,200	(*)	-
Dong Ha Tourism Joint Stock Company	3.64	5,600,000,000	(*)	(1,514,648,583)	3.64	5,600,000,000	(*)	(351,013,016)
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	6	300,000,000	(*)	-	6	300,000,000	(*)	-
Nha Trang Trading and Tourism Joint Stock Company	1.89	1,161,147,000	(*)	-	1.89	1,161,147,000	(*)	-
Vietnam Export - Import Commercial Joint Stock Bank	-	-	(*)	-	0.46	36,603,803,243	51,552,459,000	-
Others	-	-	(*)	-	0.00	3,074,614,327	(*)	(2,426,789,877)
		736,652,914,597		(332,326,266,564)		763,251,332,167		(426,640,604,979)

4 INVESTMENTS (continued)**(b) Long-term investments (continued)***(ii) Investments in other entities (continued)*

(*) As at 31 December 2017 and 31 December 2016, information about the fair value of these investments was not available, as their shares are not publicly traded.

(iii) Provision for long-term investments

Movements of the provision for long-term investments during the year were as follows:

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	426,640,604,979	441,914,712,459
Increase	80,194,888,491	-
Reversal	(154,520,434,352)	(15,274,107,480)
Closing balance	<u>352,315,059,118</u>	<u>426,640,604,979</u>

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	2017 VND	2016 VND
Third parties (*)	110,586,954,322	145,535,841,604
Related parties (Note 41(b))	60,734,014,976	405,682,889,005
	<u>171,320,969,298</u>	<u>551,218,730,609</u>

(*) Short-term trade accounts receivable from third parties with balances accounting for more than 10% of the total balance mainly comprise the balance to be received from Huong Sen Group Joint Stock Company with the amount of VND15,630,154,481 (as at 31 December 2016: VND26,069,471,834).

As at 31 December 2017 and 31 December 2016, the balances of short-term trade accounts receivable that were past due are presented in Note 8(a).

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	2017 VND	2016 VND
Third parties (*)	108,548,121,297	166,782,997,018
Related parties (Note 41(b))	1,659,200	1,659,200
	<u>108,549,780,497</u>	<u>166,784,656,218</u>

As at 31 December 2017 and 31 December 2016, the balances of short-term prepayments to suppliers that were past due are presented in Note 8(a).

7 OTHER RECEIVABLES**(a) Other short-term receivables**

	2017		2016	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND (Restated – Note 40)	Provision VND
Receivables from land use right capital contribution from a related party (Note 41(b))	277,230,733,543	-	277,230,733,543	-
Interest receivables from term deposits at banks	137,325,695,453	-	48,097,432,891	-
Dividend receivables from related parties (Note 41(b))	4,184,381,836	-	487,062,575	-
Deposits	2,155,971,763	-	11,388,182,334	-
Advances to employees	5,353,747,361	(122,374,582)	8,030,727,986	(122,374,582)
Interest receivables from bonds and loans	11,088,955,594	(11,088,955,594)	11,088,955,594	(11,088,955,594)
Other receivables from related parties (Note 41(b))	1,781,508,224	-	13,632,314,182	-
Others	29,618,417,201	(12,254,776,992)	32,199,622,133	(12,615,808,074)
	<u>468,739,410,975</u>	<u>(23,466,107,168)</u>	<u>402,155,031,238</u>	<u>(23,827,138,250)</u>

As at 31 December 2017 and 31 December 2016, the balances of other short-term receivables that were past due are presented in Note 8(a).

(b) Other long-term receivables

	2017		2016	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Deposits	41,089,805,411	-	38,474,901,490	-
Others	8,028,765,000	(8,000,000,000)	8,028,765,000	(8,000,000,000)
	<u>49,118,570,411</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	<u>46,503,666,490</u>	<u>(8,000,000,000)</u>

As at 31 December 2017 and 31 December 2016, the balances of other long-term receivables that were past due are presented in Note 8(b).

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

8 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

(a) Short-term

	2017				2016			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days Days	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days Days
Provision for short-term trade accounts receivables (Note 5)	9,676,177,624	-	(9,676,177,624)	Over 1 year	5,583,258,025	-	(5,583,258,025)	Over 1 year
Provision for short-term prepayments to suppliers (Note 6)	141,522,563	-	(141,522,563)	Over 1 year	141,522,563	-	(141,522,563)	Over 1 year
Provision for other short-term receivables (Note 7(a))	23,466,107,168	-	(23,466,107,168)	Over 1 year	23,827,138,250	-	(23,827,138,250)	Over 1 year
Shortage of assets awaiting resolution (Note 9)	20,171,885,282	-	(20,171,885,282)	Over 1 year	20,171,885,282	-	(20,171,885,282)	Over 1 year
	<u>53,455,692,637</u>	<u>-</u>	<u>(53,455,692,637)</u>		<u>49,846,178,702</u>	<u>-</u>	<u>(49,846,178,702)</u>	

(b) Long-term

	2017				2016			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days Days	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days Days
Provision for investments into Shipbuilding Industry Corporation's bonds (Note 4(a)(iii))	20,868,879,905	-	(20,868,879,905)	Over 1 year	20,868,879,905	-	(20,868,879,905)	Over 1 year
Provision for long-term trade accounts receivables	4,917,049,815	-	(4,917,049,815)	Over 1 year	5,472,127,344	-	(5,472,127,344)	Over 1 year
Provision for long-term lending	4,000,000,000	-	(4,000,000,000)	Over 1 year	4,000,000,000	-	(4,000,000,000)	Over 1 year
Provision for other long-term receivables (Note 7(b))	49,118,570,411	41,118,570,411	(8,000,000,000)	Over 1 year	46,348,696,299	38,348,696,299	(8,000,000,000)	Over 1 year
	<u>78,904,500,131</u>	<u>41,118,570,411</u>	<u>(37,785,929,720)</u>		<u>76,689,703,548</u>	<u>38,348,696,299</u>	<u>(38,341,007,249)</u>	

9 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	2017 VND	2016 VND
Inventories	4,356,534,586	4,356,534,586
Personal income tax receivables	6,830,212,392	6,830,212,392
Others	8,985,138,304	8,985,138,304
	<u>20,171,885,282</u>	<u>20,171,885,282</u>

10 INVENTORIES AND SPARE PARTS**(a) Inventories**

	2017		2016	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	133,269,869,755	-	145,580,119,137	-
Raw materials	445,447,823,503	(33,106,801,005)	389,219,518,589	(20,511,794,712)
Tools and supplies	110,139,126,470	(52,660,898,286)	105,780,575,256	-
Work in progress	195,379,665,874	-	193,437,246,471	-
Finished goods	1,228,465,858,552	(27,243,585,399)	1,336,973,736,462	(16,171,984,710)
Others	3,844,007,871	-	54,073,339	-
	<u>2,116,546,352,025</u>	<u>(113,011,284,690)</u>	<u>2,171,045,269,254</u>	<u>(36,683,779,422)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year were as follows:

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	36,683,779,422	27,508,410,201
Increase	77,473,899,509	9,175,369,221
Reversal	(1,146,394,241)	-
Closing balance	<u>113,011,284,690</u>	<u>36,683,779,422</u>

(b) Long-term supplies and spare parts

	2017		2016	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Long-term supplies and spare parts	<u>29,947,951,489</u>	<u>(16,085,680,040)</u>	<u>26,063,690,258</u>	<u>(16,180,680,040)</u>

11 PREPAID EXPENSES**(a) Short-term prepaid expenses**

	2017 VND	2016 VND
Tools for advertising activities	-	33,368,166,651
Land tax	6,946,093,638	7,023,851,235
Tools and supplies	6,715,976,137	12,586,932,949
Others	11,250,781,477	14,716,098,859
	<u>24,912,851,252</u>	<u>67,695,049,694</u>

(b) Long-term prepaid expenses

	2017 VND	2016 VND
Returnable packaging (i)	573,864,012,633	445,979,831,990
Goodwill	5,080,932,000	11,855,508,000
Land rental expenses	80,712,741,718	96,101,895,929
Tools and supplies	4,735,793,248	14,681,959,031
Warehouse rental expenses	60,458,108,678	92,980,611,907
Repair and maintenance expenses and spare parts used for maintenance services	36,176,398,915	34,114,699,663
Property held for future investment (ii)	51,602,316,000	51,602,316,000
Others	4,361,133,563	9,038,782,925
	<u>816,991,436,755</u>	<u>756,355,605,445</u>

(i) The cost of returnable packaging is recognised into the consolidated income statement on a straight-line basis within two to three years.

(ii) Property held for future investment represents the value of land use right awaiting transfer (Note 21(b)).

Movements in long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	756,355,605,445	626,304,930,215
Increase	630,225,844,217	660,716,987,595
Allocation for the year	(450,121,029,891)	(487,339,025,148)
Transfer to short-term prepaid expenses	(1,789,985,951)	(763,501,125)
Disposals	(117,259,102,946)	(42,243,688,739)
Other decreases	(419,894,119)	(320,097,353)
Closing balance	<u>816,991,436,755</u>	<u>756,355,605,445</u>

12 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	2017 VND	2016 VND
Overpaid business income tax	1,876,829,629	664,808,325,180
Other taxes	1,084,039,149	12,848,811,175
	<u>2,960,868,778</u>	<u>677,657,136,355</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

13 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant and buildings VND	Machinery VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2017	1,805,273,608,252	7,042,719,819,625	218,141,785,567	112,084,958,203	8,383,848,313	9,186,604,019,960
New purchases	4,548,097,756	71,996,396,522	24,193,591,275	11,288,893,960	630,149,780	112,657,129,293
Transfer from work in progress (Note 15)	39,236,356,628	29,688,194,669	-	346,958,252	-	69,271,509,549
Other increases/(decreases)	16,336,934	89,105,947	-	(25,052,500)	(97,952,381)	(17,562,000)
Transfer to investment properties (Note 14(a))	(12,350,992,823)	-	-	-	-	(12,350,992,823)
Disposals	(161,033,340)	(7,155,864,251)	(4,963,440,383)	(47,405,682)	-	(12,327,743,656)
As at 3 December 2017	1,836,562,373,407	7,137,337,652,512	237,371,936,459	123,648,352,233	8,916,045,712	9,343,836,360,323

Accumulated depreciation

As at 1 January 2017	676,443,366,523	3,796,470,456,027	145,505,621,104	76,668,570,581	2,661,756,282	4,697,749,770,517
Charge for the year	100,623,794,384	476,692,381,630	19,442,490,166	13,211,346,910	1,043,005,394	611,013,018,484
Other increase	2,254,305,663	-	-	-	-	2,254,305,663
Transfer to investment properties (Note 14(a))	(358,208,399)	-	-	-	-	(358,208,399)
Disposals	(161,033,340)	(6,398,008,737)	(4,963,440,383)	(47,405,682)	-	(11,569,888,142)
As at 3 December 2017	778,802,224,831	4,266,764,828,920	159,984,670,887	89,832,511,809	3,704,761,676	5,299,088,998,123

Net book value

As at 1 January 2017	1,128,830,241,729	3,246,249,363,598	72,636,164,463	35,416,387,622	5,722,092,031	4,488,854,249,443
As at 3 December 2017	1,057,760,148,576	2,870,572,823,592	77,387,265,572	33,815,840,424	5,211,284,036	4,044,747,362,200

Historical cost of tangible fixed assets that the Group has leased to its associates to earn rental income as at 31 December 2017 was VND124,633,470,071 (as at 31 December 2016: VND124,633,470,071) (Note 41(a)).

Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2017 was VND1,279,125,997,536 (as at 31 December 2016: VND1,175,181,664,704).

13 FIXED ASSETS (continued)**(a) Tangible fixed assets (continued)**

As at 31 December 2017, tangible fixed assets with a carrying value of VND286,815,154,639 (as at 31 December 2016: VND217,000,938,448) have been pledged with banks as security for long-term and short-term borrowings granted to the Group (Note 22).

Historical cost of tangible fixed assets awaiting for disposal as at 31 December 2017 was VND51,351,731,226 (as at 31 December 2016: VND19,829,100,878).

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Softwares VND	Others VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2017	1,036,650,762,548	62,091,890,585	247,447,482	1,098,990,100,615
New purchase	-	1,761,200,000	-	1,761,200,000
Disposals	(12,435,495,404)	-	-	(12,435,495,404)
As at 3 December 2017	<u>1,024,215,267,144</u>	<u>63,853,090,585</u>	<u>247,447,482</u>	<u>1,088,315,805,211</u>
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2017	64,811,870,903	49,035,179,767	107,131,601	113,954,182,271
Charge for the year	7,087,713,000	5,883,218,003	46,945,209	13,017,876,212
Disposals	(2,009,371,744)	-	-	(2,009,371,744)
As at 3 December 2017	<u>69,890,212,159</u>	<u>54,918,397,770</u>	<u>154,076,810</u>	<u>124,962,686,739</u>
Net book value				
As at 1 January 2017	<u>971,838,891,645</u>	<u>13,056,710,818</u>	<u>140,315,881</u>	<u>985,035,918,344</u>
As at 3 December 2017	<u>954,325,054,985</u>	<u>8,934,692,815</u>	<u>93,370,672</u>	<u>963,353,118,472</u>

Historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 31 December 2017 was VND45,268,729,863 (as at 31 December 2016: VND42,005,258,076).

(*) Land use rights included the value of land use rights that the Company has recorded at the estimated value into the increase in value of the Company on the equisitation date at "Intangible fixed assets" account and the corresponding "Other short-term payables" account with the amount of VND735,379,872,700 as stated in the Minutes of Corporate Valuation as at 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minutes as at 30 April 2008 dated 6 March 2010 issued by the Equitisation Finalisation Committee consisting of representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance (Note 21(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this consolidated financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease and mortgage.

13 FIXED ASSETS (continued)**(b) Intangible fixed assets (continued)**

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 are as follows:

No.	Location	Square m2	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			<u>735,379,872,700</u>

The Company had not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been reliably measured at the consolidated balance sheet date. However, the Company has recorded land rental expenses of VND22,198,354,050 during the year (year 2016: VND20,718,137,655) in accordance with land tax payment notices of local tax authorities.

14 INVESTMENT PROPERTIES

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Investment properties for lease	35,896,864,916	25,226,637,445
Investment properties held-for-price appreciation	31,760,909,657	31,760,909,657
	<u>67,657,774,573</u>	<u>56,987,547,102</u>

14 INVESTMENT PROPERTIES (continued)**(a) Investment properties for lease**

	Land use rights VND	Buildings VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2017	27,812,438,744	8,650,204,623	36,462,643,367
Transfer from tangible fixed assets (Note 13(a))	12,350,992,823	-	12,350,992,823
As at 31 December 2017	40,163,431,567	8,650,204,623	48,813,636,190
Accumulated depreciation			
As at 1 January 2017	6,095,034,877	5,140,971,045	11,236,005,922
Charge for the year	962,826,635	359,730,318	1,322,556,953
Transfer from tangible fixed assets (Note 13(a))	-	358,208,399	358,208,399
As at 31 December 2017	7,057,861,512	5,858,909,762	12,916,771,274
Net book value			
As at 1 January 2017	21,717,403,867	3,509,233,578	25,226,637,445
As at 31 December 2017	33,105,570,055	2,791,294,861	35,896,864,916

(b) Investment properties held-for-price appreciation

	Land use rights VND
Historical cost	
As at 1 January 2017 and as at 31 December 2017	34,911,821,575
Accumulated amortisation	
As at 1 January 2017 and as at 31 December 2017	3,150,911,918
Net book value	
As at 1 January 2017 and as at 31 December 2017	31,760,909,657

As at 31 December 2017 and as at 31 December 2016, the fair value of investment properties held-for-price appreciation has not been determined officially. However, the Board of Directors is of the opinion that the fair value of investment properties held-for-price appreciation is higher than the net book value of these properties as at 31 December 2017.

15 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	76,866,965,060	80,875,751,437
New purchases	109,531,291,798	153,865,797,997
Transfers to tangible fixed assets (Note 13(a))	(69,271,509,549)	(157,952,647,974)
Other decreases	(5,621,092,203)	-
Closing balance	<u>111,505,655,106</u>	<u>76,866,965,060</u>

Details of construction in progress by nature are as follows:

	2017 VND	2016 VND
Construction in progress	110,692,262,407	18,305,712,377
New purchase of fixed assets	551,211,429	24,847,827,912
Repair and maintenance of fixed assets	262,181,270	33,713,424,771
	<u>111,505,655,106</u>	<u>76,866,965,060</u>

Details of material projects are as follows:

	2017 VND	2016 VND
Project to upgrade the warehouse and to invest in the brewery system at Saigon - Nguyen Chi Thanh Beer Factory	56,970,919,540	16,985,510,914
Project to improve beer quality	24,706,900,911	21,106,276,868
Production line of premium beer project at Saigon - Cu Chi Beer Factory	-	5,795,957,288
Meeting and wedding centre at Nha Trang City	-	2,485,484,179
Others	29,827,834,655	30,493,735,811
	<u>111,505,655,106</u>	<u>76,866,965,060</u>

16 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authorities. The offset amounts were as follows:

	2017 VND	2016 VND
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be recovered after 12 months	5,080,932,000	12,644,500,066
Deferred income tax assets to be recovered within 12 months	131,741,483,511	108,660,149,303
	<u>136,822,415,511</u>	<u>121,304,649,369</u>
Deferred income tax liabilities:		
Deferred income tax liabilities to be paid within 12 months	<u>17,217,198,238</u>	<u>13,747,487,771</u>

The movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	2017 VND	2016 VND
Deferred income tax assets	121,304,649,369	921,325,127,652
Deferred income tax liabilities	(13,747,487,771)	(15,183,406,087)
Opening balance	107,557,161,598	906,141,721,565
Credited to the income statement (Note 38)	12,048,055,675	(798,584,559,967)
Closing balance	<u>119,605,217,273</u>	<u>107,535,141,598</u>
In which:		
Deferred income tax assets	136,822,415,511	121,304,649,369
Deferred income tax liabilities	<u>(17,217,198,238)</u>	<u>(13,747,487,771)</u>

Deferred income tax mainly arises from the allocation of business advantage, unrealized intra-group profit, provisions and tax losses to be carried forward to offset against future taxable income.

17 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	2017 VND	2016 VND
Third parties		
<i>Sabeco Song Lam Packaging Joint Stock Company</i>	108,900,145,517	137,409,303,068
<i>Asia Packaging Industries (Vietnam) Limited Company</i>	129,259,408,422	71,121,875,267
<i>Hanaka Group Joint Stock Company</i>	78,791,183,694	51,080,263,953
<i>Thai Tan Trade and Transportation Limited Company</i>	58,746,716,645	67,784,461,002
<i>Others</i>	722,924,236,361	681,747,609,619
Related parties (Note 41(b))	921,777,971,845	1,007,018,530,668
	<u>2,020,399,662,484</u>	<u>2,016,162,043,577</u>

As at 31 December 2017, the Group has payables that are past due of VND6,585,825,917 (as at 31 December 2016: VND6,585,825,917), which were overdue before the equitisation.

18 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	2017 VND	2016 VND
Third parties (*)	87,930,849,616	490,164,100,893
Related parties (Note 41(b))	1,319,999,354	131,551,956
	<u>89,250,848,970</u>	<u>490,295,652,849</u>

(*) Short-term advances from third party customers mainly represent the amount received from customers at ten trading companies of the Group.

19 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Special sales tax	662,818,389,348	566,126,076,445
Corporate income tax	404,303,468,506	221,199,924,457
Value added tax	86,312,950,068	156,011,523,718
Personal income tax	53,987,623,398	20,085,738,933
Other taxes	2,334,633,127	7,711,320,370
	<u>1,209,757,064,447</u>	<u>971,134,583,923</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 - DN/HN

19 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (continued)

Movements in tax and other payables to the State Budget during the year were as follows:

	As at 1.1.2017 VND (Restated - Note 44)	Incurred during the year VND	Paid during the year VND	Net-off/other decrease during the year VND	As at 31.12.2017 VND
Payables					
Value added tax	156,011,523,718	12,065,636,883,692	(1,625,829,800,150)	(10,509,505,657,192)	86,312,950,068
Special sales tax	566,126,076,445	6,771,375,254,626	(6,674,682,941,723)	-	662,818,389,348
Personal income tax	20,085,738,933	191,192,264,339	(157,290,379,874)	-	53,987,623,398
Corporate income tax	221,199,924,457	1,140,540,458,945	(294,736,168,316)	(662,700,746,580)	404,303,468,506
Other taxes	7,711,320,370	62,767,740,608	(68,144,427,851)	-	2,334,633,127
	<u>971,134,583,923</u>	<u>20,231,512,602,210</u>	<u>(8,820,683,717,914)</u>	<u>(11,172,206,403,772)</u>	<u>1,209,757,064,447</u>
Receivables					
Value added tax	133,125,768,230	10,488,572,175,522	-	(10,509,505,657,192)	112,192,286,560
Overpaid bussiness income tax	664,808,325,180	-	-	(662,700,746,580)	2,107,578,600
Other taxes	12,848,811,175	170,031,464	-	(12,165,552,461)	853,290,178
	<u>810,782,904,585</u>	<u>10,488,742,206,986</u>	<u>-</u>	<u>(11,184,371,956,233)</u>	<u>115,153,155,338</u>

20 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	2017 VND	2016 VND
Advertising and promotion expenses	133,081,509,942	109,609,773,944
Transportation and loading costs	4,760,673,355	5,203,280,049
Purchase of fixed assets and construction in progress	7,992,180,846	6,150,864,833
Interest expenses	13,850,566,994	16,163,351,404
Purchase of raw materials	2,606,664,505	5,735,836,630
Damaged bottles and packaging	8,024,138,266	-
Warehouse rental expenses	799,744,000	903,935,413
Maintenance expenses	386,421,818	-
Others	25,024,053,522	82,810,795,110
	<u>196,525,953,248</u>	<u>226,577,837,383</u>

21 OTHER PAYABLES**(a) Other short-term payables**

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 40)
Dividend payable to shareholders of the Company (Note 27) (*)	1,443,498,507,825	207,879,301,875
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (**)	735,379,872,700	735,379,872,700
Deposits	187,756,893,824	242,200,647,385
Payables to Enterprise Restructure and Development Assistance Fund (***)	109,965,627,840	-
Dividend payable to the non-controlling interest shareholders	77,890,155,840	14,090,898,196
Social contribution fund	22,340,343,864	29,748,274,634
Payables to related parties (Note 41(b))	862,315,747	823,032,879
Advance from liquidation process of Saigon Securities Investment Fund A2 (****)	15,350,000,000	15,350,000,000
Others	37,136,966,411	24,931,773,453
	<u>2,630,180,684,051</u>	<u>1,270,403,801,122</u>

(*) As at 31 December 2017 and 31 December 2016, dividend payable included the amount payable to a related party as presented in Note 41(b).

(**) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was determined in March 2010 by the Equitisation Finalisation Committee consisting of representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance in accordance with the Equitisation Finalisation Minutes dated 6 March 2010 (Note 13(b)).

(***) As at 30 January 2018, the Company settled the amount to the Enterprise Restructure and Development Assistance Fund.

(****) Saigon Securities Investment Fund A2 (SFA2) is in liquidation process. In accordance with Resolution of General Shareholders Meeting 2011 dated 16 December 2011 of SFA2 and the meeting minute of the Board of Trustees of SFA2 No. 01/2012/SFA2-BDDQ dated 19 April 2012, SFA2 transferred VND15,350,000,000 from disposal of assets of this fund to the Company. Amount transferred from disposal of assets of this fund will be finalised and deducted to cost of investment upon completion of liquidation process. As at 31 December 2017, SFA2 has not yet completed its liquidation process.

21 OTHER PAYABLES (continued)**(b) Long-term other payables**

	2017 VND	2016 VND
Deposits from customers	2,030,200,000	1,174,000,000
Land rental payables to the State	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>53,632,516,000</u>	<u>52,776,316,000</u>

22 BORROWINGS**(a) Short-term borrowings**

	2017 VND	2016 VND
Borrowings from banks	720,042,938,660	1,030,103,966,113
Current portion of long-term borrowings (Note 22(b))	2,861,043,120	12,205,701,757
	<u>722,903,981,780</u>	<u>1,042,309,667,870</u>

	During the year				As at 31.12.2017 VND
	As at 1.1.2017 VND	Increasing VND	Current portion of long-term borrowings VND	Decreasing VND	
Borrowings from banks (*)	1,030,103,966,113	3,541,517,218,824	-	(3,851,578,246,277)	720,042,938,660
Current portion of long-term borrowings	12,205,701,757	-	2,861,043,120	(12,205,701,757)	2,861,043,120
	<u>1,042,309,667,870</u>	<u>3,541,517,218,824</u>	<u>2,861,043,120</u>	<u>(3,863,783,948,034)</u>	<u>722,903,981,780</u>

(*) Details of short-term borrowings from banks are presented as follows:

	2017 VND	2016 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	617,513,612,650	575,471,744,046
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	17,861,043,120	253,978,739,460
Military Commercial Joint Stock Bank	-	23,900,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	59,668,282,890	140,695,605,119
Vietnam Export - Import Commercial Joint Stock Bank	-	36,057,877,488
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	25,000,000,000	-
	<u>720,042,938,660</u>	<u>1,030,103,966,113</u>

22 BOROWINGS (continued)**(a) Short-term borrowings (continued)**

Short-term borrowings at banks are in VND with a maturity of less than one year bearing an interest rate ranging from 4.1% to 5.2% per annum. These borrowings are guaranteed by term deposits contracts at banks, inventories, trade accounts receivable and tangible fixed assets.

(b) Long-term borrowings

	2017 VND	2016 VND
Borrowings from banks	4,802,672,954	176,617,987,315
Current portion of long-term borrowings (Note 22(a))	(2,861,043,120)	(12,205,701,757)
	<u>1,941,629,834</u>	<u>164,412,285,558</u>

Movements of long-term borrowings from banks during the year are as follows:

	As at 1.1.2017 VND	During the year		As at 31.12.2017 VND
		Increase VND	Decrease VND	
Borrowings from banks (*)	164,412,285,558	(2,861,043,120)	(159,609,612,604)	1,941,629,834

(*) Details of long-term borrowings at banks are presented as follows:

	2017 VND	2016 VND
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	4,802,672,954	112,025,142,404
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	61,210,000,000
Lien Viet Post Commercial Joint Stock Bank	-	3,382,844,911
	<u>4,802,672,954</u>	<u>176,617,987,315</u>

23 BONUS AND WELFARE FUNDS

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	330,524,839,871	299,092,046,550
Appropriation from undistributed earnings (Note 25)	317,017,513,338	323,201,222,599
Adjustment of appropriation following approval of shareholders at the Annual General Meeting (Note 25)	76,784,024,196	12,439,543,832
Utilised during the year	(427,583,646,445)	(304,207,973,110)
Closing balance	<u>296,742,730,960</u>	<u>330,524,839,871</u>

24 OWNERS' CAPITAL**(a) Number of shares**

On 17 April 2008, the Company was equitised and issued 641,281,186 ordinary shares at par value of VND10,000. The State sold 66,762,052 shares to the public on that date. All shares have the same rights whether in regard to voting, dividends, return of capital and otherwise.

	2017	2016
	Ordinary shares	Ordinary shares
Number of shares registered	641,281,186	641,281,186
Number of shares issued	641,281,186	641,281,186
Number of existing shares in circulation	641,281,186	641,281,186

(b) Details of owners' shareholding

The structure of the Company's shareholders was as follows:

	2017		2016	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
The Ministry of Industry and Trade (*)	230,876,547	36	574,519,134	89.59
Vietnam Beverage Company Limited (*)	343,642,587	53.59	-	-
Other shareholders	66,762,052	10.41	66,762,052	10.41
	641,281,186	100	641,281,186	100

- (*) According to Decision No. 1034/QĐ-BCT dated 9 November 2017 of the Ministry of Industry and Trade, during the year 2017, the Ministry of Industry and Trade divested the ownership at the Company. On 27 December 2017, the investor settled the amount of VND109,965,627,840,000 to obtain the ownership of 343,642,587 shares, equivalent to 53.59% of share capital of the Company.

On 29 December 2017, Vietnam Beverage Company Limited, a company established in Vietnam, with the ownership of 343,642,587 shares equivalent to 53.59% of share capital of the Company, officially became the largest shareholder of the Company; and the Ministry of Industry and Trade now only owns 36.0024% of share capital of the Company.

(c) Movement of share capital

	Number of share capital
At 1 January 2016	641,281,186
New shares issued	-
At 31 December 2016	641,281,186
New shares issued	-
At 31 December 2017	641,281,186

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

25 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Owners' other capital VND	Treasury shares VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Other funds VND	Undistributed earnings VND (Restated – Note 44)	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non- controlling interests VND	Total VND
As at 1 January 2016 (Restated – Note 44)	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(25,550,000,000)	14,239,683,180	1,100,003,125,251	6,108,534,827	3,583,247,906,218	11,094,069,775,502	995,617,570,458	12,089,687,345,960
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	4,338,773,356,882	4,338,773,356,882	178,570,083,758	4,517,343,440,640
Appropriation to funds	-	-	-	-	18,278,639,620	1,000,000,000	(19,278,639,620)	-	-	-
Sales of treasury shares	-	-	2,100,000,000	-	-	-	-	2,100,000,000	-	2,100,000,000
Foreign currency differences	-	-	-	2,766,916,899	-	-	(3,846,349,230,840)	2,766,916,899	(97,479,390,440)	2,766,916,899
Dividends paid (Note 27)	-	-	-	-	-	-	-	(3,846,349,230,840)	-	(3,846,349,230,840)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-	(3,846,349,230,840)	-	(3,846,349,230,840)
Adjustments of bonus are welfare fund	-	-	-	-	-	-	(297,100,139,757)	(297,100,139,757)	(26,101,082,842)	(323,201,222,599)
Appropriation to social contribution fund	-	-	-	-	-	-	(10,616,440,498)	(10,616,440,498)	(1,823,103,334)	(12,439,543,832)
Adjustments of social contribution fund	-	-	-	-	-	-	(31,736,999,999)	(31,736,999,999)	(30,774,072)	(31,767,774,071)
Other decreases	-	-	-	-	-	-	(2,262,000,000)	(2,262,000,000)	-	(2,262,000,000)
Changes in proportion of non-controlling interests	-	-	-	-	116,530,439	(1,067,797,588)	(1,035,282,458)	(2,103,080,046)	-	(2,103,080,046)
As at 31 December 2016 (Restated – Note 44)	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791	1,048,154,471,881	12,295,897,371,672
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	4,711,485,204,581	4,711,485,204,581	237,114,047,283	4,948,599,251,864
Appropriation to funds	-	-	-	-	565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	-	-	-
Sales of treasury shares	-	-	23,450,000,000	-	-	-	-	23,450,000,000	-	23,450,000,000
Foreign currency differences	-	-	-	2,107,171,896	-	-	-	2,107,171,896	-	2,107,171,896
Dividends paid (Note 27)	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)	(239,876,818,585)	(2,484,360,969,585)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	(277,761,723,609)	(277,761,723,609)	(39,255,789,729)	(317,017,513,338)
Adjustments of bonus are welfare fund	-	-	-	-	-	-	(72,078,210,228)	(72,078,210,228)	(4,705,813,968)	(76,784,024,196)
Appropriation to social contribution fund	-	-	-	-	-	-	(47,311,058,568)	(47,311,058,568)	-	(47,311,058,568)
Adjustments of social contribution fund	-	-	-	-	-	-	(10,892,000,000)	(10,892,000,000)	-	(10,892,000,000)
Other (decrease)/increase	-	-	-	-	-	(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216	34,987,070,710	86,057,729,926
Changes in proportion of non-controlling interests	-	-	-	-	-	-	-	-	743,075,277	743,075,277
As at 31 December 2017	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079	1,037,160,242,869	14,420,489,034,948

26 NON-CONTROLLING INTERESTS

	2017 VND	2016 VND
Owners' capital	607,132,123,276	607,313,627,176
Share premium	5,350,004,931	5,350,004,931
Owners' other capital	2,948,820,296	2,948,820,295
Treasury shares	(506,764,236)	(497,854,236)
Investment and development funds	204,887,168,483	204,512,652,374
Other funds	7,734,726,350	5,077,271,969
Undistributed earnings	209,614,163,769	223,449,949,372
	<u>1,037,160,242,869</u>	<u>1,048,154,471,881</u>

27 DIVIDENDS

	2017 VND	2016 VND
Opening balance	207,879,301,875	10,297,038,425
Dividend payable during the year (Note 25)	2,244,484,151,000	3,846,349,230,840
Payment in cash	(1,008,864,945,050)	(3,648,766,967,390)
	<u>1,443,498,507,825</u>	<u>207,879,301,875</u>
Closing balance (Note 21a))		

28 OFF BALANCE SHEET ITEMS**(a) Foreign currencies**

	2017	2016
Foreign currencies:		
USD	2,757,372	762,958
Euro	12,397	65,014
	<u></u>	<u></u>

(b) Operating lease assets

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were VND1,114,768,207,340 and VND1,368,122,525,081 for the years ended 31 December 2017 and 31 December 2016, respectively (Note 42(a)).

29 BASIC EARNINGS PER SHARE**(a) Earning per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in issue during the year, excluding ordinary shares purchased by the Company and held as treasury shares:

	2017	2016 (Restated – Note 44)
Net profit attributable to shareholders (VND)	4,711,485,204,581	4,338,773,356,882
Amount appropriated to bonus and welfare fund (VND) (*)	(277,761,723,609)	(369,178,349,985)
	<u>4,433,723,480,972</u>	<u>3,969,595,006,897</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	641,164,932	640,916,186
Basic earnings per share (VND)	<u>6,915</u>	<u>6,194</u>

(*) Amount appropriated to bonus and welfare fund estimated for the year ended 31 December 2017 is based on the budgeted amount appropriated from undistributed earnings planned for year 2017 which was approved in the Resolution of Annual General Meeting of the Group.

Amount appropriated to bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2016 is adjusted based on the actual appropriation from undistributed earnings of previous years which was approved in the above Resolution. Accordingly, basic earnings per share for the year ended 31 December 2016 have been recalculated based on the adjusted amount appropriated to bonus and welfare fund (as previously reported: VND6,442/share).

(b) Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders, which already subtracted the bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and the ordinary shares expected to be issued.

The Company has no diluted earnings per share during the year and on the reporting date. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION
Form B 09 - DN/HN
30 SALES

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Gross sales		
Sales of beer	29,838,464,041,901	26,333,316,845,272
Raw materials	4,058,768,492,587	3,635,340,700,918
Sales of beverages	356,907,769,842	450,140,918,836
Sales of alcohol and wine	88,467,592,781	69,968,351,663
Others	95,563,151,481	113,679,499,867
	<u>34,438,171,048,592</u>	<u>30,602,446,316,556</u>
Sale deduction		
Trade discounts	(244,231,824,563)	(134,615,130,113)
Sales returns	(548,669,790)	(1,137,449,600)
	<u>(244,780,494,353)</u>	<u>(135,752,579,713)</u>
Net sales	<u>34,193,390,554,239</u>	<u>30,466,693,736,843</u>

31 COST OF SALES

	2017 VND	2016 VND
Beer	21,180,245,329,075	18,468,615,975,505
Raw materials	3,801,459,739,918	3,467,732,511,424
Beverages	257,893,112,663	293,472,023,753
Alcohol and wine	87,810,235,302	67,592,108,571
Others	464,072,704	2,241,990,402
	<u>25,327,872,489,662</u>	<u>22,299,654,609,655</u>

32 FINANCIAL INCOME

	2017 VND	2016 VND
Interest income from deposits at banks, lending	453,751,364,352	469,858,298,854
Gain from divestments	22,725,562,057	215,654,467,486
Dividend income	28,363,184,875	55,393,932,322
Realised foreign exchange gains	1,233,543,639	5,244,111,551
Others	33,975,631	4,890,259,776
	<u>506,107,630,554</u>	<u>751,041,069,989</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION
Form B 09 - DN/HN
33 FINANCIAL EXPENSES

	2017 VND	2016 VND
Interest expenses	42,111,534,689	82,182,081,908
Realised foreign exchange losses	2,869,281,870	1,409,348,052
Reversal of provision for diminution in value of investments	(74,325,545,861)	(15,274,107,480)
Net loss from foreign currency translation at year-end	105,642,811	1,405,639
Others	3,433,411,813	345,472,666
	<u>(25,805,674,678)</u>	<u>68,664,200,785</u>

34 SELLING EXPENSES

	2017 VND	2016 VND
Advertising and promotion costs	1,221,293,670,173	1,299,656,777,159
Staff costs	675,630,943,373	585,136,328,177
Material costs	322,630,442,134	314,743,401,156
Rental expenses	127,579,848,648	149,388,381,079
Depreciation and amortisation expenses	23,318,760,712	24,623,933,631
Transportation expenses	127,175,923,147	114,414,212,333
Other expenses	313,482,286,313	183,943,317,236
	<u>2,811,111,874,500</u>	<u>2,671,906,350,771</u>

35 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Staff costs	415,949,482,135	355,127,609,643
Depreciation and amortisation expenses	40,776,445,925	32,059,090,031
Rental expenses	43,476,539,135	37,672,386,587
Material costs	12,990,107,606	12,349,220,976
Others	422,782,222,735	343,702,719,495
	<u>935,974,797,536</u>	<u>780,911,026,732</u>

36 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	2017 VND	2016 VND
Other income		
Scrap sales and compensations for broken bottles	79,231,349,400	68,391,050,691
Gain from fixed assets disposals	3,948,840,535	20,635,059,577
Goodwill	-	26,754,870,177
Others	22,959,273,282	22,833,349,499
	<u>106,139,463,217</u>	<u>138,614,329,944</u>
Other expenses		
Cost of scrap sales and compensations for broken bottles	(53,028,914,505)	(82,675,001,544)
Others	(38,237,525,742)	(30,844,218,506)
	<u>(91,266,440,247)</u>	<u>(113,519,220,050)</u>
Net other income	<u>14,873,022,970</u>	<u>25,095,109,894</u>

37 COST OF GOODS MANUFACTURED BY FACTOR

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Raw materials	5,248,509,369,102	5,395,301,012,939
Labor cost	1,571,080,669,900	1,390,903,406,074
Depreciation and amortisation expenses	625,353,451,649	632,464,161,880
Outside service expenses	2,543,568,917,242	2,331,825,527,941
Others	500,989,752,000	363,504,938,887
	<u>10,489,502,159,893</u>	<u>10,113,999,047,721</u>

Cost of goods manufactured by factor represents the cost of manufacturing activities of the Group.

38 BUSINESS INCOME TAX

The business income tax ("BIT") rates applicable to the Company and its subsidiaries within the Group are 20%.

The subsidiaries are entitled to BIT incentives, exemption and reduction based on the terms mentioned in Enterprise registration certificates, investment certificates and current BIT regulations.

The tax on the Group's profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the current tax rate.

	2017 VND	2016 VND (Restated – Note 44)
Net accounting profit before tax	6,077,091,655,134	5,727,343,407,406
Tax calculated at a rate of 20%	1,215,418,331,027	1,145,468,681,481
Effect of:		
Different tax rates applicable for the Company and subsidiaries within the Group	(16,414,547,642)	5,916,222,092
Income not subject to tax	(73,470,690,139)	(81,739,526,356)
Expenses not deductible for tax purposes	13,704,739,068	161,864,905,762
Impact of tax incentives	(14,137,538,269)	(23,543,784,256)
Utilisation of tax losses carried forward	-	(481,010,731)
Under-provision in previous years	2,925,904,804	960,284,243
Others	466,204,421	1,554,194,531
Business income tax charge (*)	<u>1,128,492,403,270</u>	<u>1,209,999,966,766</u>
(Credited)/charged to consolidated income statement:		
Business income tax – current	1,140,540,458,945	411,415,406,799
Business income tax – deferred (Note 16)	(12,048,055,675)	798,584,559,967
	<u>1,128,492,403,270</u>	<u>1,209,999,966,766</u>

(*) The business income tax charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

39 SEGMENT REPORTING

(a) Business activity segments

		2017		
		Sales of finished goods VND	Sales of merchandises and raw materials VND	Total VND
Net revenue Cost of sales		30,043,508,607,902	4,058,768,492,587	34,193,390,554,239
		(21,525,948,677,040)	(3,801,459,739,918)	(25,327,872,489,662)
		<u>8,517,559,930,862</u>	<u>257,308,752,669</u>	<u>8,865,518,064,577</u>
		2016		
		Sales of finished goods VND	Sales of merchandises and raw materials VND	Total VND
Net revenue Cost of sales		26,717,673,536,058	3,635,340,700,918	30,466,693,736,843
		(18,829,680,107,829)	(3,467,732,511,424)	(22,299,654,609,655)
		<u>7,887,993,428,229</u>	<u>167,608,189,494</u>	<u>8,167,039,127,188</u>

39 SEGMENT REPORTING (continued)**(b) Geographical segments**

	2017		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue	33,634,836,924,083	558,553,630,156	34,193,390,554,239
Cost of sales	(24,846,676,327,152)	(481,196,162,511)	(25,327,872,489,662)
	<u>8,788,160,596,932</u>	<u>77,357,467,645</u>	<u>8,865,518,064,577</u>
	2016		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue	30,207,363,153,015	259,330,583,828	30,466,693,736,843
Cost of sales	(22,083,206,206,432)	(216,448,403,223)	(22,299,654,609,655)
	<u>8,124,156,946,583</u>	<u>42,882,180,605</u>	<u>8,167,039,127,188</u>

The main export markets of the Group are countries in West Africa, Europe and Asia.

40 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**(a) Non-cash transactions affecting the consolidated statement of cash flows**

	2017 VND	2016 VND
Purchase fixed assets and other long-term assets but not yet paid	<u>72,791,861,507</u>	<u>115,994,615,607</u>

(b) Amount of loan withdrawn during the year

	2017 VND	2016 VND
Proceeds from borrowings following normal borrowing contracts	<u>3,541,517,218,824</u>	<u>3,880,680,269,651</u>

(c) Amount of loan principle repaid during the year

	2017 VND	2016 VND
Repayments for borrowings following normal borrowing contracts	<u>4,023,393,560,638</u>	<u>4,336,074,219,633</u>

40 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (continued)**(d) Money held by the Company but restricted to use**

	2017 VND	2016 VND
Cash held on behalf of the Ministry of Industry and Trade to settle costs relating to the divestment of the Ministry of Industry and Trade (Note 3)	115,117,546,210	-

(e) Cash received from share transfer collected on behalf of the Ministry of Industry and Trade

	2017 VND	2016 VND
Cash received from share transfer from Vietnam Beverage Company Limited	109,965,627,840,000	-
Cash received from share transfer from other investor	640,000,000	-

(f) Payment received from share transfer collected on behalf of the Ministry of Industry and Trade

	2017 VND	2016 VND
Cash transferred to the Enterprise Restructure and Development Assistance Fund relating to the share transfer	109,851,150,293,790	-

41 RELATED PARTY DISCLOSURES

Before 29 December 2017, the Company was controlled by the Ministry of Industry and Trade, which owns more than 89% of the voting shares of the Company. Since 29 December 2017, the Company has been controlled by Vietnam Beverage Company Limited which owns 53.59% voting shares of the Company. The ultimate parent company is Thai Beverage Public Company Limited, a company established in Thailand.

(a) Related party transactions

During the year, the following transactions were carried out with related parties:

	2017 VND	2016 VND
i) Sales of raw materials		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	371,340,153,370	378,279,534,950
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	352,585,150,375	140,229,677,833
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	297,944,729,394	285,023,319,714
Malaya Vietnam Glass Limited Company	107,079,000	-
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	1,287,936,000	298,144,919,288
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	612,064,805,592	661,577,735,653
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	410,463,186,342	111,863,060,890
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	101,472,242,985	107,968,370,275
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	401,579,818,523	417,305,672,478
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	270,582,272,060	265,027,999,771
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	393,321,044,804	155,416,871,305
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	408,627,837,332	-
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Packaging Joint Stock Company	4,168,790	-
	<u>3,621,380,424,567</u>	<u>2,680,859,321,671</u>
ii) Other revenue		
<i>Associates</i>		
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	17,167,999	-
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	15,000,000	-
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	-	100,617,176
	<u>32,167,999</u>	<u>100,617,176</u>
iii) Sales of alcohol		
<i>Associates</i>		
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	<u>13,081,553,660</u>	<u>-</u>

41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2017 VND	2016 VND
iv) Other income		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	147,112,500	-
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	203,825,000	-
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	864,512,510	-
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	2,388,979,176	-
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	2,632,422,269	-
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	3,468,279,757	-
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	4,656,215,908	1,600,858,098
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,622,951,580	-
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	200,000,000	-
	<u>16,184,298,700</u>	<u>1,600,858,098</u>
v) Dividend income		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	12,230,750,000	4,892,300,000
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	10,579,500,000	10,579,500,000
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1,591,200,000	-
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	6,983,307,000	6,692,500,000
Me Linh Centre Company Limited	26,431,342,966	-
Crown Saigon Limited	146,158,925,378	64,947,951,667
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	7,962,500,000	3,893,750,000
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	31,831,553,660	12,540,300,000
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	24,043,407,500	15,487,500,800
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	8,408,400,000	5,005,000,000
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	4,950,000,000	1,980,000,000
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,500,000,000	3,000,000,000
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	4,300,000,000	5,000,000,000
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	7,000,000,000	8,000,000,000
	<u>299,970,886,504</u>	<u>142,018,802,467</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION
Form B 09 - DN/HN
41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)
(a) Related party transactions (continued)

	2017 VND	2016 VND
vi) Purchases of merchandises and raw materials		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	981,122,936,950	949,900,735,220
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	942,437,850,200	786,467,044,879
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	888,092,819,660	878,149,676,756
Crown Saigon Limited	1,759,433,695,486	1,412,992,733,830
Malaya Vietnam Glass Limited Company	198,239,602,180	180,906,456,360
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	160,605,672,400	162,247,328,000
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	2,157,066,418,550	2,275,264,260,690
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,498,068,655,780	636,327,969,388
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	586,428,120,500	624,941,031,340
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	1,071,582,114,019	1,065,835,361,517
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,099,241,068,520	1,004,725,847,050
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,345,905,441,695	732,924,109,440
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	1,064,942,558,317	-
	<u>13,753,166,954,257</u>	<u>10,710,682,554,470</u>
vii) Purchase of transportation services		
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	<u>1,775,280,631,715</u>	<u>1,666,176,445,857</u>
viii) Historical cost of tangible assets, investment properties that are leased by associates		
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	63,606,926,486	63,606,926,486
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	61,026,543,585	61,026,543,585
	<u>124,633,470,071</u>	<u>124,633,470,071</u>
ix) Investments in cash		
<i>Associates</i>		
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	20,000,000,000	-
Saigon - Lam Dong Beer Joint Stock Company	20,000,000,000	-
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	3,000,000,000
	<u>40,000,000,000</u>	<u>3,000,000,000</u>
x) Compensation of key management		
Gross salaries and other benefits	<u>16,441,814,751</u>	<u>10,811,235,903</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 - DN/HN

41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

	2017 VND	2016 VND
Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
<i>Associates</i>		
Truong Sa Food Joint Stock Company	2,319,240,000	-
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	13,417,740,094	41,023,814,802
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	5,648,817,406	36,840,775,892
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	3,831,030,858	119,517,097,392
Malaya Vietnam Glass Limited Company	108,220,200	-
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	185,116,800	107,008,000
Vietnam Spirits and Wine Company Limited	-	1,855,700,000
Saigon - Binh Tay Beer Trading Joint Stock Company	7,915,048,569	59,678,523,859
Saigon - Mien Trung Beer Trading Joint Stock Company	3,933,250,925	12,733,083,100
Saigon - Bac Lieu Beer Trading Joint Stock Company	617,388,182	7,283,525,880
Saigon - Ninh Thuan Beer Trading Joint Stock Company	2,589,344,877	33,177,905,304
Saigon - Vinh Long Beer Trading Joint Stock Company	4,450,827,166	36,297,384,678
Saigon - Kien Giang Beer Trading Joint Stock Company	12,046,298,380	28,820,242,068
Saigon - Khanh Hoa Beer Trading Joint Stock Company	3,653,742,102	28,347,828,030
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	17,949,417	-
	<u>60,734,014,976</u>	<u>405,682,889,005</u>
Short-term prepayments to suppliers (Note 6)		
<i>Related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	<u>1,659,200</u>	<u>1,659,200</u>
Other short-term receivables (Note 7(a))		
i) Receivables from land use right capital contribution from a related party		
<i>Associates</i>		
Tan Thanh Investment Trading Joint Stock Company	<u>277,230,733,543</u>	<u>277,230,733,543</u>
ii) Dividend receivables		
<i>Associates</i>		
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	3,025,172,453	-
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	734,911,676	325,000,000
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	<u>8,289,369</u>	<u>162,062,575</u>
	<u>3,768,373,498</u>	<u>487,062,575</u>

SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION
Form B 09 - DN/HN
41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)
(b) Year end balances with related parties (continued)

	2017 VND	2016 VND
Other short-term receivables (Note 7(a)) (continued)		
<i>iii) Other short-term receivables</i>		
<i>Associates</i>		
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	691,210,488	10,675,771,029
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	89,868,378	83,916,000
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	930,696,260
Saigon - Tay Do Beer Beverage Joint Stock Company	-	496,718,521
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	1,114,686,039
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	-	348,526,333
	<u>781,078,866</u>	<u>13,632,314,182</u>

Short-term trade account payables (Note 17)

<i>Associates</i>		
Sabeco Food Joint Stock Company	664,446,000	769,765,500
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	19,571,068,000	45,929,503,334
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	24,891,438,000	16,276,994,800
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	26,368,874,356	109,676,927,840
Crown Saigon Company Limited	262,095,508,855	236,759,057,331
Malaya Vietnam Glass Limited Company	40,077,461,556	23,422,863,420
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	21,639,640,000	15,290,440,000
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	56,286,113,565	134,379,078,637
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32,647,521,270	36,631,119,635
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	18,116,463,860	10,899,273,770
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	29,045,628,311	19,889,645,500
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	8,908,347,338	10,055,674,640
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	31,049,297,290	25,921,757,290
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,606,197,800	22,027,600,100
<i>Related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	339,809,965,644	299,088,828,871
	<u>921,777,971,845</u>	<u>1,007,018,530,668</u>

Short-term advances from customers

<i>Associates</i>		
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	633,089,405	73,831,956
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	686,909,949	-
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	57,720,000
	<u>1,319,999,354</u>	<u>131,551,956</u>

Other short-term payables (Note 21(a))
i) Dividend payables

<i>Parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,202,749,054,500	-

41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)**(b) Year end balances with related parties (continued)**

	2017 VND	2016 VND
Other short-term payables (Note 21(a)) (continued)		
<i>ii) Other payables</i>		
<i>Associates</i>		
Thanh Nam Consulting and Transferring Technology Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Me Linh Center Company Limited	39,282,868	-
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	195,251,930	195,251,930
	<u>862,315,747</u>	<u>823,032,879</u>

42 COMMITMENTS**(a) Commiments under operating leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases are as follows:

	Office and land lease	
	2017 VND	2016 VND
Within one year	166,960,962,117	209,349,783,071
Between one and five years	424,934,364,668	540,541,563,562
Over five years	522,872,880,555	618,231,178,448
	<u>1,114,768,207,340</u>	<u>1,368,122,525,081</u>

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the consolidated balance sheet date but not recognised in the consolidated financial statements is as follows:

	2017 VND	2016 VND
Property, plant and equipment	<u>41,655,955,772</u>	<u>70,433,335,200</u>

43 CONTINGENT LIABILITIES

According to Notice No. 155/KTNN-TH dated 8 February 2018 of the State Audit in relation to the audit results of the financial statements for the year ended 31 December 2016 and activities relating to the management and the usage of the capital and assets of the State in 2016 of the Company and its subsidiaries, the State Audit requested the Company to make dividend payment for the undistributed post-tax profits up to 2016 (after the State Audit's adjustments) to Stage Budget for the Ministry of Industry and Trade's ownership of 89.59% with the amount of VND2,495 billion and to non-controlling interest shareholders for their ownership of 10.41% with the amount of VND289 billion.

According to Decision No. 1034/QĐ-BCT dated 9 November 2017 of the Ministry of Industry and Trade, during the year 2017, the Ministry of Industry and Trade divested its capital at the Company. On 27 December 2017, the investor settled the amount of VND109,965,627,840,000, to obtain the ownership of 343,642,587 shares equivalent to 53.59% of share capital of the Company. On 29 December 2017, Vietnam Beverage Company Limited, a company established in Vietnam, with the ownership of 343,642,587 shares equivalent to 53.59% of share capital of the Company, officially became the largest shareholder of the Company; and the Ministry of Industry and Trade now owns 36.0024% of share capital of the Company.

According to Article 135 of Corporate Law No. 68/2014/QH13 dated 26 November 2014 ("Corporate Law"), the Annual General Meeting has the highest authority in a joint stock company and has the power to decide the annual dividend payout ratio for each kind of share.

Accordingly, the Board of Directors of the Company is of the view that the dividend payout ratio to the Ministry of Industry and Trade and to the non-controlling interest shareholders has not yet been approved at the Annual General Meeting. Therefore, the Company did not have sufficient basis on which to recognise these dividend payables. As a result, the Company only disclosed the matter as contingent liability on the consolidated financial statements. As at the date of the consolidated financial statements, the Company is still in the process of seeking guidance from relevant authorities about this matter.

44 RESTATEMENTS AND COMPARATIVE FIGURES

Based on the Notice No. 155/KTNN-TH dated 8 February 2018 of the State Audit in relation to the audit results of the financial statements for the year ended 31 December 2016 and activities relating to the management and the usage of the capital and assets of the State in 2016 of the Company and its subsidiaries, the Board of Directors decided to restate certain items on the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2016.

Additionally, certain comparative figures have been reclassified to conform to the current year's presentation following the guidance of Circular No.200/2014/TT-BTC ("Circular 200") dated 24 December 2014 issued by the Ministry of Finance.

44 RESTATEMENTS AND COMPARATIVE FIGURES (continued)

a) The impact of the reclassifications and restatements on the consolidated balance sheet as at 31 December 2016 is as follows:

Code	Items	As previously reported VND	Reclassified VND	Restated VND	As restated VND
100	CURRENT ASSETS	10,714,345,997,642	8,144,087,115	(19,897,282)	10,722,470,187,475
130	Short-term receivables	1,090,133,038,030	-	351,086,615	1,090,484,124,645
136	Other short-term receivables	401,803,944,623	-	351,086,615	402,155,031,238
140	Inventories	2,126,217,402,717	8,144,087,115	-	2,134,361,489,832
149	Provision for decline in value of inventories	(44,827,866,537)	8,144,087,115	-	(36,683,779,422)
150	Other short-term assets	878,848,938,176	-	(370,983,897)	878,477,954,279
152	Value Added Tax to be reclaimed	133,496,752,127	-	(370,983,897)	133,125,768,230
200	NON CURRENT ASSETS	8,478,519,181,688	(8,144,087,115)	1,902,427,454	8,472,277,522,027
210	Short-term receivables	38,348,696,296	(20,868,879,905)	-	17,479,816,391
219	Provision for doubtful debts – long-term	(17,472,127,344)	(20,868,879,905)	-	(38,341,007,249)
220	Fixed assets	5,462,593,961,444	9,493,862,491	1,802,343,852	5,473,890,167,787
221	Tangible fixed assets	4,478,036,884,064	9,493,862,491	1,323,502,888	4,488,854,249,443
222	Historical cost	9,163,284,050,415	23,319,969,545	-	9,186,604,019,960
223	Accumulated depreciation	(4,685,247,166,351)	(13,826,107,054)	1,323,502,888	(4,697,749,770,517)
227	Intangible fixed assets	984,557,077,380	-	478,840,964	985,035,918,344
228	Historical cost	1,098,567,100,615	-	423,000,000	1,098,990,100,615
229	Accumulated amortisation	(114,010,023,235)	-	55,840,964	(113,954,182,271)
230	Investment properties	66,481,409,593	(9,493,862,491)	-	56,987,547,102
231	Historical cost	94,694,434,487	(23,319,969,545)	-	71,374,464,942
232	Accumulated depreciation	(28,213,024,894)	13,826,107,054	-	(14,386,917,840)
240	Long-term assets in progress	76,788,901,460	-	78,063,600	76,866,965,060
242	Construction in progress	76,788,901,460	-	78,063,600	76,866,965,060
250	Long-term investments	1,938,640,880,750	20,868,879,905	-	1,959,509,760,655
254	Provision for long-term investments	(447,509,484,884)	20,868,879,905	-	(426,640,604,979)
260	Other long-term assets	895,665,332,145	(8,144,087,115)	22,020,002	887,543,265,032
262	Deferred income tax assets	121,282,629,367	-	22,020,002	121,304,649,369
263	Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	18,027,097,333	(8,144,087,115)	-	9,883,010,218
270	TOTAL ASSETS	19,192,865,179,330	-	1,882,530,172	19,194,747,709,502

44 RESTATEMENTS AND COMPARATIVE FIGURES (continued)

a) The impact of the reclassifications and restatements on the consolidated balance sheet as at 31 December 2016 is as follows (continued):

Code	Items	As previously reported VND	Reclassified VND	Restated VND	As restated VND
300	LIABILITIES	6,759,685,108,734	-	139,127,829,096	6,898,812,937,830
310	Short-term liabilities	6,473,888,596,700	-	139,127,829,096	6,613,016,425,796
311	Short-term trade accounts payable	1,876,185,779,562	144,057,086,869	(4,080,822,854)	2,016,162,043,577
313	Tax and other payables to the State Budget (*)	803,768,788,712	-	167,365,795,211	971,134,583,923
314	Payable to employees	265,148,741,919	-	(340,742,718)	264,807,999,201
315	Short-term accrued expenses	375,961,711,691	(144,057,086,869)	(5,326,787,439)	226,577,837,383
319	Other short-term payables	1,288,893,414,226	-	(18,489,613,104)	1,270,403,801,122
400	OWNERS' EQUITY	12,433,180,070,596	-	(137,245,298,924)	12,295,934,771,672
410	Capital and reserves	12,433,142,670,596	-	(137,245,298,924)	12,295,897,371,672
421	Undistributed earnings	3,852,925,251,055	-	(139,198,509,918)	3,713,726,741,137
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years	2,229,887,250,407	(593,029,168,372)	-	1,636,858,082,035
421b	- Post-tax profit of current year	1,623,038,000,648	593,029,168,372	(139,198,509,918)	2,076,868,659,102
429	Non-controlling interest	1,046,201,260,887	-	1,953,210,994	1,048,154,471,881
440	TOTAL RESOURCES	19,192,865,179,330	-	1,882,530,172	19,194,747,709,502

(*) The adjustment of VND167,365,795,211 mainly included the additional business income tax that the Company is required to pay. In the view of the State Audit, the additional special income tax ("SST") that the Company had paid for its subsidiaries and associates for the years from 2007 – 2009 was considered to be not deductible for business income tax calculation for 2016 because the Ministry of Finance instructed the Company to use the undistributed post-tax profits as of 2015 to make the payment to the State Budget for the additional SST of the years from 2007 - 2009. However, the Company treated the entire amount of additional SST of the years from 2007 – 2009 as deductible for business income tax of 2016.

44 RESTATEMENTS AND COMPARATIVE FIGURES (continued)

b) The impact of the restatements on the consolidated income statement for the financial year ended 31 December 2016 is as follows:

Code	Items	As previously reported VND	Reclassified VND	Restated VND	As restated VND
01	Sales	30,603,273,412,475	-	(827,095,919)	30,602,446,316,556
02	Less sales	(34,595,644,700)	(101,156,935,013)	-	(135,752,579,713)
10	Net sales	30,568,677,767,775	(101,156,935,013)	(827,095,919)	30,466,693,736,843
11	Cost of sales	(22,301,142,642,021)	-	1,488,032,366	(22,299,654,609,655)
20	Gross profit	8,267,535,125,754	(101,156,935,013)	660,936,447	8,167,039,127,188
25	Selling expenses	(2,781,731,453,998)	101,156,935,013	8,668,168,214	(2,671,906,350,771)
26	General and administration expenses	(781,828,733,942)	-	917,707,210	(780,911,026,732)
30	Net operating profit	5,692,001,485,641	-	10,246,811,871	5,702,248,297,512
31	Other income	128,295,160,294	-	10,319,169,650	138,614,329,944
32	Other expense	(112,898,420,059)	-	(620,799,991)	(113,519,220,050)
40	Net other income	15,396,740,235	-	9,698,369,659	25,095,109,894
50	Net accounting profit before tax	5,707,398,225,876	-	19,945,181,530	5,727,343,407,406
51	Business income tax - current	(254,202,906,344)	-	(157,212,500,455)	(411,415,406,799)
52	Business income tax - deferred	(798,606,579,969)	-	22,020,002	(798,584,559,967)
60	Net profit after tax	4,654,588,739,563	-	(137,245,298,923)	4,517,343,440,640
In which:					
61	Profit after tax attributable to the Company	4,477,971,866,799	-	(139,198,509,917)	4,338,773,356,882
62	Profit after tax attributable to non-controlling interests	176,616,872,764	-	1,953,210,994	178,570,083,758

44 RESTATEMENTS AND COMPARATIVE FIGURES (continued)

- c) **The impact of the restatement on the consolidated cash flows statement for the financial year ended 31 December 2016 is as follows:**

Code	Items	As previously reported VND	Restated VND	As restated VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1	Net accounting profit before tax	5,707,398,225,876	19,945,181,530	5,727,343,407,406
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation	633,843,505,732	(1,379,343,852)	632,464,161,880
08	Operating profit before changes in working capital	5,362,990,363,421	18,565,837,678	5,381,556,201,099
09	Increase in receivables	(106,157,403,769)	19,897,282	(106,137,506,487)
11	Decrease in payables	(2,728,864,307,435)	(186,915,733,057)	(2,915,780,040,492)
17	Other payments on operating activities	(347,987,375,203)	43,779,402,093	(304,207,973,110)
20	Net cash inflows from operating activities	843,923,832,739	(124,550,596,004)	719,373,236,735
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(280,897,550,560)	124,550,596,004	(156,346,954,556)
30	Net cash outflows from investing activities	(1,128,007,854,530)	124,550,596,004	(1,003,457,258,526)
50	Net decrease in cash and cash equivalents	(4,491,141,016,519)	-	(4,491,141,016,519)

Apart from restatements of the consolidated financial statements for the year ending 31 December 2016 following the State Audit's result, the Group also restated the disclosure for cost of goods manufactured by factor as follows:

	As previously reported VND	Restated VND	As restated VND
Raw material costs	19,389,038,176,140	(13,993,737,163,201)	5,395,301,012,939
Labour cost	1,440,162,367,017	(49,258,960,943)	1,390,903,406,074
Depreciation and amortisation expenses	633,843,505,732	(1,379,343,852)	632,464,161,880
Outside service expenses	2,294,642,444,456	37,183,083,485	2,331,825,527,941
Others	2,440,751,983,587	(2,077,247,044,700)	363,504,938,887
	26,198,438,476,932	(16,084,439,429,211)	10,113,999,047,721

According to Circular 200, for trading companies, disclosure for cost of goods manufactured by factor does not include merchandise costs. The Group has restated this disclosure for the year ended 31 December 2016 as required by Circular 200.

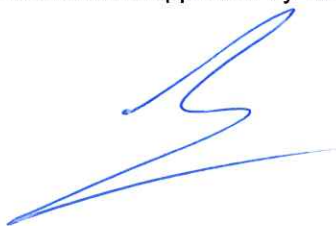
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

Form B 09 - DN/HN

The consolidated financial statements were approved by the Board of Directors on 2 April 2018.



Hoang Thanh Van
Preparer



Nguyen Tien Dung
Chief Accountant



Nguyen Thanh Nam
General Director